



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP
-----o0o-----



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP

(Giấy chứng nhận ĐKKD số 0203002740 do Sở Kế hoạch Đầu tư TP. Hải Phòng cấp
Đăng ký lần đầu, ngày 27 tháng 12 năm 2006
Đăng ký thay đổi lần thứ 1, ngày 09 tháng 04 năm 2009)

NIÊM YẾT CỔ PHIẾU
TRÊN SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
Phần I: Lịch sử hoạt động của Công ty	3
1. Những sự kiện quan trọng	3
2. Quá trình phát triển	4
3. Hoạt động kinh doanh	6
4. Định hướng phát triển	14
Phần II: Báo cáo của Hội đồng quản trị Công ty	19
1. Tổng kết hoạt động kinh doanh năm 2011	19
2. Tình hình thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch năm 2011	20
3. Những thay đổi chủ yếu trong năm	20
4. Triển vọng và kế hoạch trong thời gian tới	21
Phần III: Báo cáo của Ban Tổng giám đốc Công ty	23
1. Báo cáo tình hình tài chính	23
2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	24
3. Các giải pháp chính đã áp dụng	27
4. Kế hoạch phát triển trong tương lai	28
Phần IV: Báo cáo tài chính	30
Phần V: Bản giải trình Báo cáo tài chính và Báo cáo kiểm toán	52
Phần VI: Các Công ty có liên quan	54
Phần VII: Tổ chức và nhân sự	54
1. Cơ cấu tổ chức và bộ máy của Công ty	55
2. Chính sách đối với người lao động	56
Phần VIII: Thông tin cổ đông và quản trị Công ty	58



PHẦN I: LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. NHỮNG SỰ KIỆN QUAN TRỌNG

➤ Việc thành lập

Nhằm đáp ứng nhu cầu hội nhập, thực hiện theo Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ 6 Đảng Cộng sản Việt Nam, các doanh nghiệp trong mọi lĩnh vực bắt tay vào công cuộc đổi mới toàn diện về quản lý kinh tế, xóa bỏ tập trung quan liêu bao cấp và chuyển sang cơ chế thị trường theo định hướng Xã hội chủ nghĩa (XHCN). Không nằm ngoài quy luật, Bộ Giao thông vận tải cũng thực hiện đổi mới với việc cắt giảm biên chế khối hành chính sự nghiệp, chuyển chức năng quản lý kinh tế kỹ thuật trực tiếp xuống các doanh nghiệp và thành lập các doanh nghiệp mới.

Cũng trong thời kỳ này, ngày 10/3/1984, Công ty Vận tải biển III (VINASHIP) được thành lập theo Quyết định số 694/QĐ-TCCB của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải .

Ngày 23/3/1993: Bộ Giao thông Vận tải ra quyết định thành lập lại Công ty Vận tải biển III theo Quyết định số 463/QĐ-TCCB. Công ty Vận tải biển III là Doanh nghiệp Nhà nước hạng I, hạch toán kinh tế độc lập, trực thuộc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam và hoạt động theo Giấy Chứng nhận ĐKKD số 105658 do Sở Kế hoạch đầu tư t/p Hải Phòng cấp, đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 4 năm 1993 và đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 06 tháng 3 năm 2002.

Ngày 24 tháng 10 năm 2006, Bộ Giao thông vận tải ký quyết định số 2264/QĐ-BGTVT về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty vận tải biển III , đơn vị thành viên của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam thành Công ty Cổ phần Vận tải biển VINASHIP.

Công ty Cổ phần Vận tải biển VINASHIP đã tiến hành Đại hội đồng cổ đông thành lập Công ty ngày 21 tháng 12 năm 2006, được Sở Kế hoạch đầu tư Thành phố Hải phòng cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số **0203002740** ngày 27/12/2006, với tổng số vốn điều lệ là **200** tỷ đồng, trong đó vốn Nhà Nước nắm giữ 51%.

Trong lịch sử 27 năm hình thành và phát triển, Công ty đã luôn nỗ lực phấn đấu đạt được những thành tích cao trong sản xuất kinh doanh và góp phần đáng kể vào sự nghiệp xây dựng CNXH và bảo vệ Tổ quốc XHCN.

➤ Niêm yết cổ phiếu

Công ty được niêm yết cổ phiếu trên Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định về việc niêm yết cổ phiếu số 93/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20/8/2008.



- Mã chứng khoán: VNA
- Loại cổ phiếu niêm yết: Cổ phiếu phổ thông
- Mệnh giá: 10.000 đ/cổ phiếu
- Ngày giao dịch cổ phiếu đầu tiên: 09/09/2008
- Số lượng cổ phiếu niêm yết hiện tại: 20.000.000 cổ phiếu

2. QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN

➤ Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty

- Kinh doanh vận tải biển;
- Khai thác cầu cảng, kho bãi và dịch vụ giao nhận kho vận;
- Dịch vụ đại lý tàu;
- Dịch vụ đại lý vận tải nội địa, đại lý;
- Dịch vụ cung ứng tàu biển;
- Dịch vụ kiểm đếm hàng hoá;
- Dịch vụ khai thuế hải quan;
- Dịch vụ hợp tác lao động;
- Cho thuê văn phòng, kinh doanh khách sạn;
- Dịch vụ xuất nhập khẩu;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hoá.

➤ Tình hình hoạt động

Vận tải đường biển:

Là đơn vị hoạt động trong lĩnh vực vận tải hàng hoá, trong quá trình hoạt động, Công ty luôn coi trọng việc đầu tư phát triển đội tàu, trang thiết bị sản xuất, đào tạo bổ sung nguồn nhân lực. Vì thế trong những năm vừa qua, Công ty đã không những giữ vững mà còn phát triển thị phần vận tải trong nước và khu vực, mở thêm những lĩnh vực kinh doanh mới.

Xét về phương diện quy mô vốn, số tấn trọng tải Đội tàu và thị phần vận tải thì VINASHIP được coi là một trong các doanh nghiệp vận tải biển lớn thuộc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Xét về hiệu quả sản xuất kinh doanh, với mô hình tổ chức hiện có, được thừa hưởng đội ngũ thuyền viên có bề dày kinh nghiệm, đội ngũ cán bộ quản lý có năng lực, Vinaship cũng luôn nằm trong top những doanh nghiệp thành viên có hiệu quả sản xuất kinh doanh và tỷ suất lợi nhuận cao trong Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Công ty cũng đã xác lập được thương hiệu "VINASHIP" trong thị trường vận tải trong nước cũng như thị trường vận tải quốc tế, đặc biệt là hoạt động vận



tài hàng xuất nhập khẩu của Việt Nam và các nước Khu vực Đông Nam Á và Bắc Á. Các đối tác và bạn hàng chiến lược của Công ty là các tập đoàn, nhà kinh doanh, nhà nhập khẩu lớn của khu vực như: nông sản (Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – VINAFOOD II, Thoresen Indochina SA, Bulog, NFA, Toepfer, Cargill, Samsung Logistic, Chayaporn Rice Co., Thailand...), than đá (Thailand Anthracite Coal Co., Ltd, Teparak SA...), Clinker, thạch cao (SCT, SCCC, Larfarge, DIC, ITC, ...), sắt thép (Vinakyoe, Lee Metal Group Singapore, Green Pacific Jakarta...); phân bón (Philippine Phosphata Fertilizer Corporation, Mekatrade Asia Pte Ltd, MITCO Petronas Malaysia...).

Hoạt động dịch vụ logistics và đại lý vận tải đa phương thức: Song hành với kinh doanh vận tải biển, Vinaship đã tích cực phát triển ngành dịch vụ logistics và đại lý vận tải đa phương thức để khai thác thế mạnh về kiến thức, kinh nghiệm và quan hệ trên thị trường vận tải. Vinaship đã đưa ra thị trường sản phẩm dịch vụ logistics có uy tín và chất lượng cao được các khách hàng trong nước cũng như các doanh nghiệp nước ngoài đang hoạt động kinh doanh tại Việt Nam tin cậy.

Các dịch vụ vận chuyển nguyên liệu cung cấp tận nhà máy cho nhà sản xuất, vận chuyển sản phẩm từ nơi sản xuất tới tận kho của các nhà phân phối đang là những sản phẩm dịch vụ vận tải có chất lượng cao được thị trường tin dùng và thị phần ngày càng mở rộng. Hiện tại VINASHIP đã đạt sản lượng dịch vụ logistics và vận tải đa phương thức mỗi tháng hàng ngàn Container nội địa và xuất nhập khẩu. Trong tương lai, tỷ trọng của sản phẩm này trong hoạt động sản xuất kinh doanh của VINASHIP ngày càng tăng, góp phần đáng kể trong doanh thu và lợi nhuận của doanh nghiệp.

Hoạt động kho bãi, bốc xếp hàng hoá và dịch vụ kho vận: VINASHIP đang quản lý khai thác 01 bãi Container, 01 bãi CFS và 01 bãi Container hậu phương có vị trí địa lý rất thuận lợi. Với mục tiêu vừa khai thác kho bãi vừa làm dịch vụ kho vận giao nhận kết hợp với lực lượng nhân lực bốc xếp có kinh nghiệm, VINASHIP sẽ đưa ra một dịch vụ forwarding hoàn hảo nhằm phục vụ khách hàng chu đáo nhất. Hiện tại công việc này đã mang lại việc làm cho hơn một trăm lao động và một nguồn doanh thu đáng kể cho doanh nghiệp. Trong những năm tới, khu vực này sẽ là một bộ phận kinh doanh quan trọng góp phần đa dạng hoá hoạt động sản xuất của doanh nghiệp.

Công tác quản lý tài chính của Công ty luôn giữ vững truyền thống là đơn vị quản lý tài chính nề nếp, vốn và tài sản luôn được bảo toàn, phát triển. Hệ thống tài chính kế toán trong Công ty luôn làm tốt công tác phân tích thông tin, số liệu kế toán, tham mưu, đề xuất các giải pháp phục vụ yêu cầu quản lý và quyết định trong sản xuất kinh doanh cho lãnh đạo Công ty và đây cũng



chính là điểm khác biệt giúp cho Công ty luôn được đánh giá là một trong ít Công ty đứng đầu so với các công ty cùng ngành nghề.

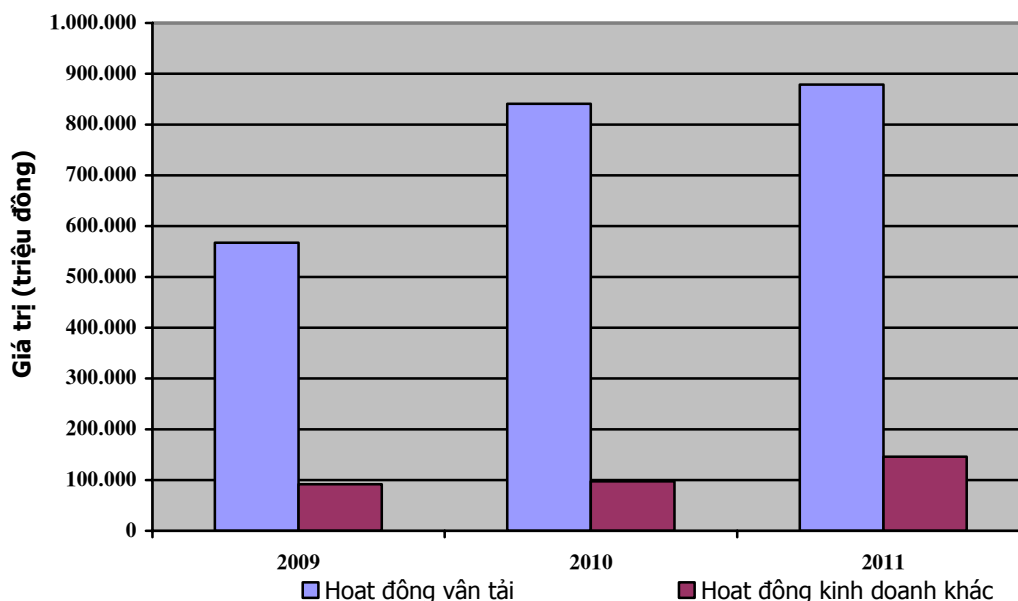
So với các đối thủ trên thị trường, VINASHIP là một trong những doanh nghiệp hàng đầu tại Việt Nam trong ngành vận tải biển và dịch vụ hàng hải.

3. HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

➤ Giá trị dịch vụ qua các năm

Bảng 1: Giá trị sản phẩm, dịch vụ qua các năm

Sản phẩm	Năm 2009		Năm 2010		Năm 2011	
	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ trọng trên tổng giá trị dịch vụ (%)	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ trọng trên tổng giá trị dịch vụ (%)	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ trọng trên tổng giá trị dịch vụ (%)
1. Hoạt động vận tải	567.560	86,07	840.915	89,64	878.570	85,73
2. Hoạt động kinh doanh khác	91.823	13,93	97.235	10,36	146.207	14,27
<i>2.1. Dịch vụ hàng container</i>	69.340	10,52	63.549	6,77	105.108	10,25
<i>2.2. Dịch vụ khác</i>	22.483	3,41	33.686	3,59	41.099	4,02
Tổng cộng	659.383	100	938.150	100	1.024.777	100



Biểu đồ 1: Tỷ trọng doanh thu của Công ty qua các năm

Trong năm 2011, ngành vận tải biển thế giới nói chung và vận tải biển Việt Nam nói riêng gặp rất nhiều khó khăn do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế, tài chính kéo dài. Qua số liệu thống kê về doanh thu của Vinaship giai đoạn từ 2009 đến nay có thể thấy, doanh thu trong lĩnh vực vận tải biển năm 2010 tăng 148% so với năm 2009, do giá cước vận tải nửa cuối năm 2010 có dấu hiệu đầu đầu phục hồi. Tuy nhiên từ quý II 2011, thị trường vận tải biển lại có xu hướng xấu trở lại, hàng hoá khan hiếm dẫn tới mặt bằng giá cước thấp. Trong bối cảnh khó khăn của thị trường, với sự cố gắng vượt bậc của Ban lãnh đạo cũng như toàn thể cán bộ công nhân viên trong toàn Công ty hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu đã được đề ra, doanh thu vận tải năm 2011 đạt 878.570 triệu đồng tăng 104,48 % so với năm 2010 (840.915 triệu đồng) kéo theo tổng doanh thu năm 2011 (1.024.777 triệu đồng) tăng 109,23% so với năm 2010 (938.150 triệu đồng)

➤ Nguồn nguyên vật liệu

Dầu nhiên liệu và dầu Diesel là những nguyên liệu chính yếu Công ty sử dụng cho các phương tiện vận tải trong hoạt động kinh doanh dịch vụ vận tải. Nguồn cung ứng các nguyên liệu là các công ty xăng dầu trong nước. Nhìn chung lượng cung cấp nhiên liệu xăng dầu rất ổn định về số lượng và giá cả xăng dầu được thực hiện theo quy định nhà nước. Theo ước tính của Vinaship thì



chi phí nhiên liệu chiếm khoảng từ 30% - 40% trong giá thành vận chuyển. Do vậy, khi giá xăng dầu có biến động, sẽ ảnh hưởng lớn tới chi phí kinh doanh và giá thành vận chuyển của Công ty.

Các yếu tố đầu vào khác như sửa chữa tàu biển, cung ứng vật tư, thiết bị hàng hải thường do các xưởng sửa chữa tàu biển chuyên nghiệp, các hãng cung ứng thiết bị, các nhà kinh doanh vật tư hàng hải trong và ngoài nước cung cấp. Nhìn chung, ngoài trừ các vật tư quý hiếm phải đặt trực tiếp từ các nhà chế tạo nước ngoài, số còn lại đều có thể tìm kiếm trên thị trường trong nước.

➤ Chi phí sản xuất

Nhận thức rõ, giá nguyên liệu có ảnh hưởng lớn tới giá cước vận tải từ đó ảnh hưởng tới doanh thu, lợi nhuận của Công ty, Vinaship đã áp dụng những biện pháp kinh tế và kỹ thuật nhằm quản lý chi phí nguyên liệu một cách hợp lý, tiết kiệm. Cụ thể, Công ty xây dựng định mức tiêu hao phù hợp hơn cho từng tàu, thực hiện kiểm tra kiểm soát chặt chẽ quy trình cung ứng và sử dụng nhiên liệu trên từng phương tiện so sánh và lựa chọn nguồn cung ứng nguyên liệu trong nước hoặc nước ngoài tùy từng thời kỳ sao cho giá nguyên, nhiên liệu là thấp nhất. Công ty luôn cập nhật thông tin về giá xăng dầu trong khu vực và trên thế giới cũng như các nước mà Công ty có tuyến vận tải. Khi các nước có giá nhiên liệu thấp hơn Việt Nam, tàu sẽ được nạp nhiên liệu tại cảng nước đó khi cập bến và ngược lại. Nhờ những biện pháp tích cực từ phía Công ty trong việc kiểm soát chặt chẽ tác động của biến động giá dầu lên hoạt động kinh doanh, tỷ trọng chi phí nguyên, nhiên vật liệu của Công ty trong giá thành vẫn ở mức độ phù hợp.

Bảng 2: Cơ cấu các khoản mục chi phí của Công ty

Đơn vị: Triệu đồng

Yếu tố chi phí	Năm 2009		Năm 2010		Năm 2011	
	Giá trị	% DTT	Giá trị	% DTT	Giá trị	% DTT
Giá vốn hàng bán	623.028	94,49	799.686	85,29	884.580	86,07
Chi phí tài chính	32.433	4,92	92.615	9,87	129.945	12,64
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>22.957</i>	<i>3,48</i>	<i>56.535</i>	<i>6,03</i>	<i>68.533</i>	<i>6,67</i>
Chi phí bán hàng	13.286	2,01	20.716	2,21	22.167	2,16
Chi phí quản lý	25.288	3,84	28.305	3,02	31.656	3,08
Chi phí khác	168	0,03	2.775	0,30	15.915	1,55
Tổng chi phí	694,203	105,28	944.097	100,63	1.084.263	105,80
Doanh thu thuần	659.383	100	938.149	100	1.024.777	100

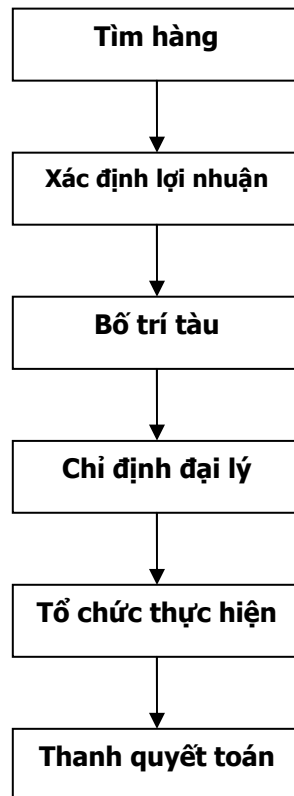


➤ **Trình độ công nghệ**

Quy trình cung cấp dịch vụ

Nhằm cung cấp dịch vụ tốt nhất cho khách hàng, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao và nâng cao năng lực cạnh tranh, Công ty thực hiện chuẩn hoá quy trình cung cấp dịch vụ đối với các loại hình dịch vụ của mình.

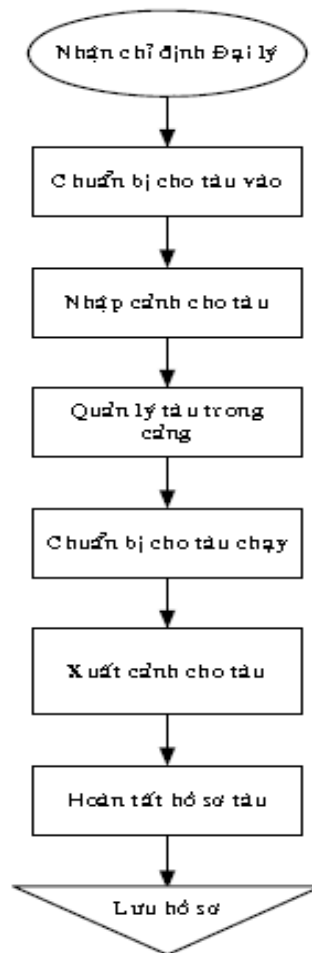
Quy trình Vận tải biển



Diễn giải:

Trong khai thác tàu, sau khi xác định được nguồn hàng, cần căn cứ vào các yêu cầu về hàng hóa, tuyến hoạt động, phương tiện dự kiến tham gia vận tải, thuyền viên ... để tính toán hiệu quả, xác định lợi nhuận theo phương án khai thác. Việc bố trí tàu cũng cần được thực hiện hợp lý đảm bảo các yêu cầu về quy phạm đăng kiểm và công ước quốc tế liên quan, đồng thời đảm bảo phù hợp với các yêu cầu của hợp đồng về chất lượng phương tiện (thường là tuổi tàu), trọng tải, mớn nước, thuyền viên ... Việc thanh quyết toán được tiến hành căn cứ vào quy định trong hợp đồng vận tải và tuân thủ thông lệ quốc tế. Thông thường chủ tàu có quyền lưu giữ hàng hóa cho đến khi Người thuê tàu thanh toán đầy đủ cước theo quy định.

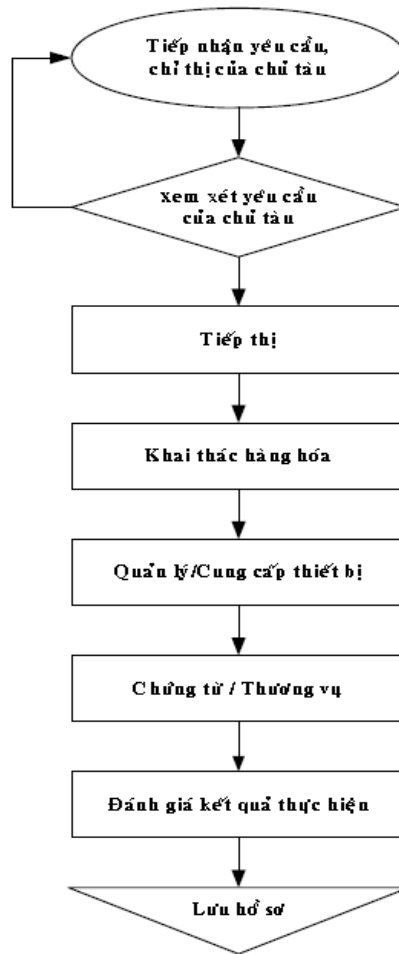
Quy trình Đại lý tàu biển:



Diễn giải:

Đại lý tàu biển có nhiệm vụ nhận các yêu cầu của chủ tàu nước ngoài về gom hàng, giao hàng và dàn xếp các công việc phục vụ tàu tại cảng trong thời gian tàu ở Việt Nam (làm thủ tục cho tàu ra vào cảng, xin hoa tiêu, xếp dỡ hàng hoá .v.v.). Đại lý tàu biển được chuyển hàng tại kho, đóng gói hàng, lưu kho, đăng ký hăng tàu (booking), làm thủ tục hải quan, vận chuyển hàng hoá và các công việc khác để giao hàng tại địa điểm nhận theo yêu cầu.

Quy trình Đại lý vận tải Container:



Diễn giải:

Đại lý vận tải Container là loại hình dịch vụ đặc biệt nằm trong hệ thống vận tải Container toàn cầu và khu vực. Đại lý được các công ty vận tải nước ngoài chỉ định làm công việc điều hành hoạt động khai thác vận tải Container, phục vụ các nhà xuất nhập khẩu bằng các tàu chở Container chạy theo lịch trình và tuyến định trước. Đại lý vận tải Container nhận sự uỷ thác của hãng tàu để thu xếp nhận hàng (Booking), tìm hàng, quản lý phương tiện Container, thu xếp tàu chạy nhánh (feeder), tiến hành thủ tục thanh toán với chủ hàng . v.v.

➤ Tình hình nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới

Với phương châm là luôn đi tiên phong trong việc cung cấp dịch vụ có chất lượng cao cho khách hàng, Vinaship liên tục tìm kiếm các sản phẩm vận tải mới nhằm tăng tính cạnh tranh. Ngoài hoạt động vận tải biển, Công ty tổ chức kinh doanh các ngành nghề khác như đại lý vận tải nội địa, môi giới hàng hải, xếp dỡ, kiểm đếm hàng hóa và phục vụ vận chuyển Container tại bãi,



dịch vụ cung ứng nước ngọt cho tàu tại cảng, đại lý tàu biển, sửa chữa nhỏ tàu biển, cho thuê bãi và kho Container, cho thuê thuyền viên. Những dịch vụ này trước mắt chủ yếu phục vụ Đội tàu Công ty nhằm tạo việc làm và doanh thu cho Công ty. Trong tương lai Công ty sẽ mở rộng và phát triển các hoạt động trên để từng bước hình thành mô hình vận tải khép kín vận tải biển, vận tải bộ, bốc xếp, giao nhận hàng hóa.

➤ **Tình hình kiểm tra chất lượng sản phẩm/dịch vụ**

Hiện tại, Công ty đang áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn các Bộ luật an toàn hàng hải và an ninh tàu, bến cảng đối với toàn bộ các loại hình dịch vụ mà Công ty đang cung cấp. Việc quản lý chất lượng của Công ty do Ban An toàn đảm trách.

Chính sách chất lượng của Vinaship luôn luôn là cung ứng các dịch vụ với chất lượng cao nhất nhằm đáp ứng yêu cầu ngày càng cao và đa dạng của khách hàng. Công ty luôn đặt vấn đề chất lượng lên hàng đầu, đồng thời tuân thủ mọi quy định của Nhà nước.

Để đạt được những điều này, Công ty cam kết:

- Giữ liên hệ chặt chẽ với khách hàng nhằm đảm bảo sản phẩm dịch vụ của mình luôn thỏa mãn yêu cầu ngày càng cao của họ.
- Xem con người là tài sản quan trọng nhất do đó thường xuyên giáo dục, đào tạo để mọi cán bộ, nhân viên trong Công ty có tinh thần tập thể, có kỹ năng cần thiết nhằm không ngừng cải tiến và hoàn thiện về chất lượng công việc của mình.
- Duy trì hệ thống chất lượng luôn phù hợp và có hiệu quả, phát triển sự hợp tác của mọi thành viên trong Công ty đảm bảo tuân thủ mọi yêu cầu của tiêu chuẩn các Bộ luật an toàn hàng hải và an ninh tàu, bến cảng.
- Công ty đề cao vấn đề chất lượng dịch vụ và sản phẩm, coi đó là trọng tâm hàng đầu. Vì thế, Công ty đã đề ra các biện pháp cũng như trang bị các thiết bị hiện đại ứng dụng những công nghệ quản lý tiên tiến nhằm đảm bảo các cam kết với khách hàng về chất lượng dịch vụ theo đúng các tiêu chuẩn quy định trong lĩnh vực vận chuyển giao nhận.
- Công ty cũng tổ chức các lớp học đào tạo và đào tạo lại cho các Sĩ quan thuyền viên do các chuyên gia trong và ngoài nước tập huấn, đồng thời cử các kỹ sư, cán bộ trẻ đi học và tập huấn nước ngoài để nâng cao trình độ quản lý, công tác.

➤ **Hoạt động marketing**

Cùng với công tác quản lý chất lượng, Vinaship cũng hết sức quan tâm đến hoạt động Marketing, đặc biệt khi Vinaship là một doanh nghiệp hoạt động đa ngành nghề. Thực hiện tốt chính sách Marketing góp phần nâng cao vị thế và thương hiệu của Công ty, phân phối các sản



phẩm và dịch vụ tới khách hàng một cách tốt nhất, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của Vinaship. Nhận thức được điều đó, gần đây, Vinaship cũng quan tâm tới việc xây dựng và quảng bá thương hiệu. Ngoài ra, mỗi phòng ban nghiệp vụ và chi nhánh của Công ty đều có bộ phận Marketing để chăm sóc khách hàng, tiếp cận tìm kiếm khách hàng mới và khách hàng có tiềm năng bằng uy tín chất lượng dịch vụ của Công ty. Các Trưởng, Phó phòng ban có trách nhiệm đề ra phương hướng, kế hoạch Marketing, đồng thời kiểm tra giám sát việc thực hiện. Công việc chính của bộ phận Marketing là chào bán dịch vụ và nghiên cứu phát triển thị trường. Bao gồm:

❖ *Xác định khách hàng*

- Thực hiện nghiên cứu thị trường, giá cả, xác định tuyến vận tải mạnh, yếu của Công ty.
- Khai thác và tập hợp thông tin về các nhà xuất nhập khẩu để thực hiện khai thác.
- Thường xuyên liên lạc, thăm hỏi khách hàng, khắc phục các điểm chưa phù hợp để phục vụ khách hàng tốt hơn.

❖ *Gặp gỡ khách hàng để xác định những yêu cầu về dịch vụ:*

- Dàn xếp những cuộc tiếp xúc với khách hàng để tìm ra những yêu cầu của họ về dịch vụ như: cước phí, thời gian vận chuyển, cảng đến và những yêu cầu đặc biệt của khách hàng cũng như về chứng từ.
- Xem lại các yêu cầu của khách hàng có phù hợp với chính sách cung cấp dịch vụ của Công ty hay không và chuẩn bị những đề xuất chào bán dịch vụ bao gồm thông tin về nơi nhận hàng, cảng đích, điều khoản mua bán, cước phí, các phụ phí, ngày có hiệu lực, loại hình vận chuyển, tuyến đường, thời gian vận chuyển.

❖ *Chào giá*

- Đàm phán với khách hàng dựa trên tình hình thực tế thị trường, đồng thời luôn xem xét đến yếu tố hợp tác lâu dài đối với khách hàng truyền thống.

❖ *Chính sách cung cấp dịch vụ của Công ty:*

- Khách hàng là nhân tố quan trọng nhất quyết định sự thành công trong kinh doanh của Công ty.
- Không ngừng thỏa mãn yêu cầu của khách hàng, nâng cao chất lượng dịch vụ với giá cạnh tranh bằng cách:
 - Thao tác nghiệp vụ nhanh chóng, chính xác và an toàn.
 - Làm đúng ngay từ đầu.



- Giao hàng đúng hẹn.
- Đối với khách hàng là nhà sản xuất (Chủ hàng): tiếp cận, theo dõi, khuyến khích dựa trên chính sách của các hãng tàu.
- Đối với khách hàng là các hãng tàu: bám sát khâu nước ngoài và dành nhiều chính sách ưu đãi.

➤ **Nhãn hiệu thương mại, đăng ký phát minh, sáng chế và bản quyền**

Từ khi xuất hiện trên thị trường, thương hiệu Vinaship đã tạo được lòng tin đối với khách hàng và là một thương hiệu có uy tín trên thị trường.

Mẫu nhãn hiệu:



Bộ nhãn hiệu của công ty được đăng ký và bảo vệ theo Quyết định số 17715/QĐ-SHTT ngày 18/8/2009. Thời hạn bảo hộ nhãn hiệu: 10 năm kể từ ngày nộp đơn (30/5/2008)

Các dấu hiệu nhận dạng thương hiệu:

- Màu sắc nhãn hiệu: Xanh lam, trắng, đen
- Loại nhãn hiệu: Thông thường
- Nội dung khác: Nhãn hiệu được bảo hộ tổng thể. Không bảo hộ riêng

Danh mục các sản phẩm, dịch vụ được mang nhãn hiệu của Công ty:

- Nhóm 35: Mua bán công ten nơ, dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ tuyển dụng và xuất khẩu lao động, đại lý mua bán, đại lý ký gửi hàng hóa
- Nhóm 36: Dịch vụ khai thuê hải quan, dịch vụ cho thuê văn phòng
- Nhóm 37: Dịch vụ sửa chữa tàu biển
- Nhóm 39: Dịch vụ vận tải biển, đại lý tàu biển; dịch vụ giao nhận hàng hóa; dịch vụ bảo quản và lưu giữ hàng hóa, dịch vụ kiểm đếm hàng hóa; dịch vụ cho thuê kho bãi

4. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

➤ **Các mục tiêu chủ yếu của Công ty**

Việt Nam là một quốc gia biển, điều kiện địa lý và tự nhiên rất thuận lợi cho việc phát triển vận tải biển và ngoại thương bằng đường biển. Vài năm trở lại đây, cùng với sự gia tăng lượng hàng



hoá lưu thông nội địa, các mặt hàng xuất nhập khẩu như gạo, cà phê, tiêu, hạt điều, dầu thô, khí đốt cũng tăng đáng kể. Đặc biệt, sau khi Việt Nam trở thành thành viên chính thức của WTO, kim ngạch buôn bán giữa Việt Nam và các nước trên thế giới có sự tăng trưởng đáng kể. Lượng hàng hoá lưu thông vô cùng dồi dào đang và sẽ là đòn bẩy giúp ngành vận tải biển Việt Nam phát triển. Đáng nói hơn, cơ hội dành cho đội tàu biển Việt Nam không chỉ là vận chuyển nguồn hàng xuất nhập khẩu trong nước mà còn tham gia chia sẻ thị trường với các nước trong khu vực và trên thế giới. Thị trường hàng hoá trong nước có nhiều khởi sắc, thị trường nước ngoài có những tín hiệu đáng mừng. Trong khu vực, Indonesia và Philippines vẫn là 2 nước nhập khẩu gạo lớn của nước ta. Lượng hàng xuất nhập khẩu của Thái Lan vô cùng dồi dào. Tuy nhiên, đội tàu biển của những nước này không đáp ứng kịp, vì vậy, đội tàu biển Việt Nam ngoài việc vận chuyển hàng hoá xuất nhập khẩu trong nước vẫn còn nhiều cơ hội để chia sẻ thị trường với các nước trong khu vực. Các nước láng giềng như Trung Quốc, Campuchia cũng là thị trường đầy tiềm năng cho ngành vận tải biển Việt Nam. Là đơn vị có truyền thống, nhiều kinh nghiệm kinh doanh trên tuyến Châu Á, Công ty đang có những cơ hội lớn để đẩy mạnh quảng bá hình ảnh, thương hiệu, thâm nhập và mở rộng thị phần trong và ngoài nước.

Hiện nay, VINASHIP đang thực hiện chủ trương đầu tư trẻ hoá và cơ cấu lại đội tàu nhằm không ngừng nâng cao chất lượng vận tải, tăng năng lực cạnh tranh của Đội tàu bằng việc đặt đóng mới ở các nhà máy đóng tàu trong và ngoài nước, đồng thời mở rộng giao dịch để mua tàu đã qua sử dụng của nước ngoài. Chính sách phát triển này của VINASHIP nằm trong kế hoạch nâng cao năng suất vận tải và trẻ hóa Đội tàu biển Việt Nam do Thủ tướng Chính phủ ban hành.

Ngoài ra, Công ty còn chú trọng đến công tác đầu tư mở rộng quy mô hoạt động ngành nghề, tăng cường năng lực cạnh tranh trên thị trường cho các đơn vị trực thuộc như Xí nghiệp Dịch vụ vận tải, Xí nghiệp Xếp dỡ - Vận tải và Dịch vụ.

Bên cạnh đó, Công ty chủ trương xây dựng hệ thống quản lý chất lượng để cung cấp dịch vụ vận tải biển đạt hiệu quả cao và bảo vệ môi trường, hạn chế tối đa các rủi ro, đảm bảo quyền lợi của khách hàng. Tăng cường dịch vụ phải đi kèm với tăng cường chất lượng. Chỉ có chất lượng mới tạo được lòng tin từ khách hàng. Hơn thế nữa Công ty có thể xây dựng được một hệ thống khách hàng thường xuyên, nằm trong chiến lược phát triển bền vững.

➤ **Chiến lược phát triển trung và dài hạn**

Đầu tư phát triển đội tàu



Trong quý I năm 2011, Công ty đã hoàn thành giao dịch mua tàu Vinaship Star trọng tải 23.949 DWT, đóng tại Nhật Bản, đã nhận bàn giao tàu ngày 14/ 3/ 2011. Đồng thời trong năm 2011, Công ty đã bán thanh lý thành công 03 tàu cũ, khai thác không hiệu quả, tàu Chương Dương trọng tải 11.858 DWT đóng năm 1974, tàu Hưng Yên trọng tải 11.800 DWT đóng năm 1974 và tàu Hà Giang trọng tải 11.885 DWT đóng năm 1974.

Hiện tại Đội tàu của Công ty gồm 14 tàu chở hàng khô với tổng trọng tải khoảng 200.000 DWT. Công ty sẽ tiếp tục đầu tư nâng cao năng lực vận tải Đội tàu thông qua hình thức đóng tàu mới, mua tàu đã qua sử dụng; tập trung vào đầu tư Đội tàu chở hàng rời, hàng bách hóa; tiếp tục thực hiện chiến lược trẻ hóa Đội tàu thông qua việc bán những tàu già, cũ, hiệu quả khai thác kém. Để phát triển đội tàu, Công ty sẽ xem xét việc đóng tàu trong nước tại các xưởng của Vinashin.

Trong giai đoạn từ 2012 - 2015, Công ty sẽ thực hiện kế hoạch đầu tư mua các tàu đã qua sử dụng hoặc đóng mới có tải trọng từ 15.000 đến 35.000 DWT để phát triển đội tàu. Song song với việc đầu tư thêm tàu, Công ty cũng sẽ chủ động bán một số tàu trọng tải nhỏ từ (6.500 – 7000 DWT) có số tuổi đã cao cho phù hợp với thực tế cũng như tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Tổng trọng tải Đội tàu Công ty đến năm 2015 (sau khi đầu tư mới và bán bớt những tàu già) vào khoảng 300.000 DWT, tuổi tàu bình quân dưới 18 tuổi.

Bên cạnh việc đẩy mạnh đầu tư Đội tàu hàng rời, theo chủ trương của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam là phát triển đa dạng các loại tàu, trong thời gian tới Công ty cũng sẽ xem xét việc phát triển các loại tàu hàng khác như tàu Container, tàu hàng lỏng, tàu chuyên dụng... tại thời điểm xét thấy có hiệu quả nhất.

Nguồn vốn đầu tư cho các dự án mua tàu dự kiến huy động từ các nguồn sau:

- ✓ Nguồn quỹ phát triển sản xuất, khấu hao cơ bản của Công ty
- ✓ Nguồn vay vốn ngân hàng
- ✓ Nguồn bán thanh lý các tàu cũ



Bảng 3: Bảng kê đội tàu của công ty tại thời điểm 01/3/2011

STT	Tên con tàu	Năm đóng/Nơi đóng	Trọng tải (DWT)	Độ mớn nước (m)	Năm đưa vào sử dụng
1	Tàu Bình Phước	1989/Nhật Bản	7.054	6,39	2001
2	Tàu Hà Đông	1986/Hàn Quốc	6.700	7,00	2000
3	Tàu Hà Nam	1985/Nhật Bản	6.500	6,9	2000
4	Tàu Hà Tiên	1986/Nhật Bản	7.018	7,42	2001
5	Tàu Mỹ An	1994/Nhật Bản	8.294	7,32	2003
6	Tàu Mỹ Hưng	2003/Việt Nam	6.500	6,9	2003
7	Tàu Mỹ Thịnh	1990/Nhật Bản	14.348	7,939	2004
8	Tàu Mỹ Vượng	1989/Nhật Bản	14.339	7,939	2004
9	Tàu Vinaship Ocean	1986/Nhật Bản	12.367	8,306	2007
10	Tàu Vinaship Diamond	1996/Nhật Bản	24.034	9,553	2009
11	Tàu Vinaship Gold	2008/Việt Nam	13.245	8,35	2008
12	Tàu Vinaship Pearl	1996/Nhật Bản	24.241	9,548	2009
13	Tàu Vinaship Sea	1998/Nhật Bản	27.841	9,65	2010
14	Tàu Vinaship Star	1996/Nhật Bản	23.949	9,42	2011

Đầu tư xây dựng cơ bản:

Ngoài việc tập trung phát triển đội tàu để tăng năng lực cạnh tranh, Công ty sẽ xúc tiến để triển khai các dự án đầu tư xây dựng cơ bản nhằm thúc đẩy các hoạt động dịch vụ tăng lên trong thời gian tới.

Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng thông tin



Hiện tại các phòng ban trong toàn Công ty đã được trang bị đầy đủ công nghệ thông tin. Trong năm 2009 Công ty đã thực hiện kết nối lại đường mạng nội bộ đồng thời sử dụng đường truyền FTTH tốc độ cao, kết nối và trao đổi thông tin giữa các khu vực và trung tâm. Về phần mềm, Công ty cũng đã từng bước đầu tư các phân hệ phần mềm quản trị doanh nghiệp do các nhà cung cấp trong nước sản xuất phục vụ cho các bộ phận chuyên môn như Tài chính kế toán, Nhân sự và Quản lý khai thác Đội tàu nhằm nâng cao hiệu quả trong công tác quản trị doanh nghiệp.

Nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới

Với phương châm là luôn đi tiên phong trong việc cung cấp dịch vụ có chất lượng cao cho khách hàng, VINASHIP liên tục tìm kiếm các sản phẩm vận tải mới nhằm tăng tính cạnh tranh. Ngoài hoạt động vận tải biển, Công ty tổ chức kinh doanh các ngành nghề khác như đại lý vận tải nội địa, môi giới hàng hải, xếp dỡ, kiểm đếm hàng hóa và phục vụ vận chuyển Container tại bãi, dịch vụ cung ứng nước ngọt cho tàu tại cảng, đại lý tàu biển, sửa chữa nhỏ tàu biển, cho thuê bãi và kho Container, cho thuê thuyền viên. Những dịch vụ này trước mắt chủ yếu phục vụ Đội tàu Công ty nhằm tạo việc làm và doanh thu cho Công ty. Trong tương lai Công ty sẽ mở rộng và phát triển các hoạt động trên để từng bước hình thành mô hình vận tải khép kín vận tải biển, vận tải bộ, bốc xếp, giao nhận hàng hóa.



PHẦN II: BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1. Tổng kết hoạt động kinh doanh năm 2011

❖ Các sự kiện nổi bật trong năm 2011

- Nhận cờ "Đơn vị thi đua xuất sắc năm 2011" của Bộ Giao thông vận tải
- Nhận cờ thi đua của Tổng liên đoàn lao động Việt Nam.
- Nhận bằng khen của Bộ quốc phòng.
- Nhận danh hiệu đơn vị quyết thắng của Bộ tư lệnh hải quân.

Cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới diễn ra trên toàn cầu từ năm 2009 đến nay vẫn chưa hồi phục, lạm phát trong nước tăng cao. Từ đó hoạt động SXKD ngành vận tải biển gặp nhiều khó khăn. Cước phí vận tải giảm, các chi phí liên quan đến hoạt động vận tải đều tăng như nhiên liệu, dầu nhớt, vật tư, chi phí lãi vay,... lượng hàng hoá xuất nhập khẩu giữa các nước trong khu vực và trên thế giới giảm mạnh ảnh hưởng trực tiếp đến ngành vận tải biển.

Cuối năm 2010 rất nhiều tàu Việt Nam tập trung vào khu vực Trung Đông, Nam Á – khu vực có hàng hoá giao thương tương đối lớn và giá cước tốt, nhưng trong 6 tháng đầu năm 2011 nhiều tàu lại neo đậu dài ngày tại các Cảng Chittagong, Haldia, Vizag... do không tìm được hàng cho hải trình tiếp theo. Cụ thể là quặng sắt cho tàu 20.000 đến 30.000 DWT cũng chỉ được 17 – 20 USD/tấn, giá cước chở thạch cao từ Thái Lan về TP Hồ Chí Minh chỉ khoảng 10 USD/tấn về Hòn Gai khoảng 12 USD/ tấn với tàu cỡ 10.000 DWT, chở clinker Hòn Gai đi Taichung khoảng 9 USD/ tấn với tàu cỡ 25.000 DWT. Nếu những năm trước, các mặt hàng thiết bị, sắt thép có giá cước tương đối tốt so với những mặt hàng còn lại thì năm nay mật độ lưu thông loại hàng này không nhiều. Nếu các năm trước lượng quặng manganese, quặng sắt hay than từ Indonesia về Trung Quốc rất nhiều thì năm nay chỉ lựa thưa và giá cước không còn hấp dẫn nữa.

Do hàng hóa ít, tàu nhỏ nhiều, hàng loạt các tàu kéo về chạy nội địa và cạnh tranh với nhau bằng cách giảm giá cước, chấp nhận cho thanh toán chậm... Điều này khiến các doanh nghiệp vận tải biển Việt Nam đã khó càng thêm khó, bị chủ hàng o ép trong việc thanh toán.

Bên cạnh đó lãi suất vay bằng ngoại tệ, cụ thể là lãi suất huy động đang có xu hướng gia tăng từ quý 2/2011. Và từ đầu năm 2011 đến nay, NHNN đã nới rộng tỷ giá đồng Việt Nam khoảng 9,3 %, lãi suất vay tăng và tỷ giá điều chỉnh tăng làm chi phí tài chính của các doanh nghiệp vận tải tăng nhiều.



Trước những khó khăn của thị trường vận tải, Hội đồng quản trị của Công ty đã có những chỉ đạo kịp thời trong quản lý kinh doanh, các hoạt động khai thác và các phương án sửa chữa đội tàu Công ty, cắt giảm chi phí, thực hành tiết kiệm. Do đó, trong bối cảnh khó khăn của nền kinh tế thế giới và Việt Nam, Công ty đã hoàn thành các chỉ tiêu mà Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 đã đề ra.

2. Tình hình thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch năm 2011

Bảng 4: Một số hệ số tài chính

STT	Chỉ tiêu	Năm 2011 (triệu đồng)	So sánh KH (%)	Năm 2010 (triệu đồng)	So sánh KH (%)	Năm 2009 (triệu đồng)	So sánh KH (%)
1	Tổng doanh thu	1.024.777	110,23	997.547	110,23	717.203	112,95
2	Lợi nhuận trước thuế	36.226	133,63	53.452	133,63	23.001	115
3	Nộp ngân sách	50.800	100	19.953	100	12.000	100
4	Chỉ tiêu cổ tức (dự kiến)	10%/năm	100	15%/năm	100	15%/năm	100

3. Những thay đổi chủ yếu trong năm

❖ Đầu tư phương tiện năm 2011

Trong quý I năm 2011, Công ty đã hoàn thành giao dịch mua tàu Vinaship Star trọng tải 23.949 DWT, đóng tại Nhật Bản, đã nhận bàn giao tàu ngày 14/ 3/ 2011

Trong quý II và quý III năm 2011 Công ty đã bán thanh lý thành công 03 tàu: tàu Chương Dương, tàu Hưng Yên và tàu Hà Giang với tổng trọng tải là 35.543 DWT

❖ Mở rộng tuyến khai thác vận tải

Trước đây đội tàu biển của Công ty chủ yếu hoạt động trên tuyến Đông Nam Á và Đông Bắc Á. Sang năm 2009, 2010 và năm 2011; sau khi đầu tư mua 04 tàu với trọng tải lớn (tàu Vinaship Diamond, Vinaship Pearl, Vinaship Sea, Vinaship Star), Công ty đã mở rộng tuyến khai thác vận tải, thực hiện chuyên chở trên cả khu vực châu Phi, châu Mỹ, châu Âu. Đây là bước ngoặt có ý nghĩa to lớn đối với đội tàu biển Công ty trong việc mở rộng thị trường, thị phần kinh doanh đồng



thời nâng cao tay nghề và tính chuyên nghiệp cho đội ngũ sỹ quan thuyền viên và đội ngũ quản lý của Công ty.

4. Triển vọng và kế hoạch trong thời gian tới

Kinh tế thế giới tiếp tục phục hồi nhờ sự tăng trưởng của các nền kinh tế mới nổi và đang phát triển, đặc biệt là các nền kinh tế khu vực châu Á. Dòng vốn đầu tư nước ngoài trong trung hạn vẫn chảy về các nền kinh tế mới nổi ở châu Á, trong đó có Việt Nam, do đó Việt Nam sẽ có cơ hội trong việc thu hút nguồn vốn đầu tư trên cũng như đón nhận những tác động tích cực của nền kinh tế khu vực. Tuy nhiên, sự tăng trưởng chậm lại của các nền kinh tế mới nổi cùng với tình trạng thâm hụt ngân sách và khủng hoảng nợ công của một số nền kinh tế lớn trên thế giới như: Mỹ, và một số nền kinh tế thuộc khu vực sử dụng đồng tiền chung châu Âu vẫn đang là những thách thức lớn đối với sự phục hồi của nền kinh tế toàn cầu cũng như sự ổn định của nền tài chính - tiền tệ thế giới. Trong bối cảnh đó, Việt Nam đặt mục tiêu tăng trưởng GDP trong năm 2012 là 6%. Tổng kim ngạch xuất khẩu năm 2012 dự kiến đạt khoảng 99,7 tỷ USD, tăng khoảng 12% so với năm 2011, trong khi nhập siêu sẽ giảm xuống dưới mức 16%.

Năm 2012, được dự báo vẫn là một năm có nhiều khó khăn với nền kinh tế của thế giới cũng như của Việt Nam, thị trường vận tải biển cũng sẽ chịu chung những khó khăn đó. Hiện rất nhiều chi phí đầu vào của ngành vận tải biển đã tăng cao, đặc biệt là giá dầu thế giới tăng từ 20-30%. Vì vậy, ngày 03/1/2012, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 01/NQ-CP nhằm kiểm soát chặt chẽ và tăng cường tiết kiệm chi phí sản xuất kinh doanh, tiết giảm từ 5 đến 10% chi phí quản lý, tập trung giảm giá thành sản phẩm, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của các Tập đoàn kinh tế, Tổng Công ty nhà nước.

Trong năm tới, Chính phủ đã xác định, ưu tiên kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, duy trì tăng trưởng hợp lý gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng và tái cơ cấu kinh tế, nâng cao chất lượng, hiệu quả và sự cạnh tranh của nền kinh tế. Nếu chúng ta kiên quyết đi theo định hướng đã đề ra, kinh tế sẽ hồi phục và khởi sắc.

Trước hoàn cảnh có nhiều khó khăn của nền kinh tế Việt Nam nói chung và ngành vận tải biển nói riêng trong năm 2012, Hội đồng quản trị và Ban lãnh đạo Công ty thấy rằng việc tiết giảm chi phí, chống lãng phí, chống thất thoát, hạ giá thành sản phẩm, nâng cao năng suất lao động... để nâng cao năng lực cạnh tranh là yếu tố sống còn của một doanh nghiệp, nhất là trong bối cảnh hiện nay.

Kế hoạch hoạt động của HĐQT năm 2012:



- ♦ Tiếp tục nâng cao chất lượng trong công tác quản lý giám sát.
- ♦ Kết hợp với Ban điều hành nắm bắt kịp thời tình hình phát triển kinh tế trong nước và quốc tế, những chính sách vĩ mô của Nhà nước và Chính Phủ để điều chỉnh thường xuyên công tác quản lý, điều hành, hạn chế những thiệt hại cho doanh nghiệp, theo dõi sát sao biến động của thị trường để kịp thời đưa ra những quyết sách phù hợp
 - ♦ Quan tâm bảo vệ quyền lợi hợp pháp tối đa cho cổ đông, quyền lợi và thu nhập của người lao động trong Công ty.
 - ♦ Tổ chức các phiên họp định kỳ để nghe báo cáo, kiến nghị của Ban điều hành, thảo luận thông qua các đề án, báo cáo, dự án và các chính sách trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
 - ♦ Tổ chức các phiên họp bất thường để giải quyết các công việc phát sinh thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.
 - ♦ Thảo luận các phương án, kế hoạch và chiến lược phát triển trong thời gian tới của Công ty.
 - ♦ Nghiên cứu các phương án đổi mới quản trị để nâng cao chất lượng và hiệu quả điều hành nhằm đạt mục tiêu kinh doanh.

**PHẦN III. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC****1. Báo cáo tình hình tài chính****1.1. Các hệ số tài chính****Bảng 5: Một số hệ số tài chính**

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Năm 2011	Năm 2010	Năm 2009
1	Cơ cấu tài sản				
	Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	12,63	11,34	14,69
	Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	87,37	88,66	85,31
2	Cơ cấu nguồn vốn				
	Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	75,22	70,23	71,04
	Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	24,78	29,77	28,96
3	Khả năng thanh toán				
	Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	0,44	0,42	0,47
	Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,28	0,31	0,35
4	Tỷ suất lợi nhuận				
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	2,35	3,44	1,64
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	3,19	4,32	2,68
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	9,49	11,56	5,68

1.2. Giá trị sổ sách tại thời điểm 31/12/2011**Bảng 6: Giá trị sổ sách tại 31/12/2011**

Tài sản (đ)		Nguồn vốn (đ)	
I. Tài sản ngắn hạn	175.757.120.317	I. Nợ phải trả	1.047.028.412.688
II. Tài sản dài hạn	1.216.257.081.988	II. Vốn chủ sở hữu	344.985.789.617
Tổng cộng	1.392.014.202.305	Tổng cộng	1.392.014.202.305



1.3. Cổ tức năm 2011 (dự kiến): 10% (1000 đ/cp)

1.4. Tổng số cổ phiếu theo từng loại tại thời điểm 31/12/2011

- Số lượng chứng khoán đã phát hành: 20.000.000 cổ phiếu
Trong đó: Cổ phiếu phổ thông: 20.000.000 cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 20.000.000 cổ phiếu
Trong đó: Cổ phiếu quỹ: 0 cổ phiếu
- Công ty không phát hành bất kỳ loại trái phiếu nào

2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

2.1. Những thuận lợi, khó khăn

Hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2011 của Công ty gặp một số thuận lợi và khó khăn cụ thể như sau:

❖ Thuận lợi

- Đội tàu công ty đã được cải thiện về chất lượng, tuổi tàu trẻ và trọng tải lớn hơn là tiền đề để công ty mở rộng tuyến khai thác trên vùng biển quốc tế không hạn chế.
- Nguồn lao động là sỹ quan thuyền viên đã bớt căng thẳng, Công ty có điều kiện tốt để lựa chọn các lao động có năng lực, chuyên môn tốt hơn bố trí trên các con tàu.
- Nguồn hàng chính của Công ty vẫn được duy trì ổn định.

❖ Khó khăn

Khó khăn khách quan

- Có thể khẳng định trong năm 2011, ngành vận tải biển thế giới nói chung và vận tải biển Việt Nam nói riêng gặp rất nhiều khó khăn. Các doanh nghiệp vận tải biển vừa vượt qua được suy thoái toàn cầu lại đối mặt với những khó khăn từ biến động chính trị ở Bắc Phi, động đất sóng thần ở Nhật Bản và nạn cướp biển hoành hành ở Tây Phi làm ảnh hưởng tới thị trường vận tải. Giá cước vận tải biển vừa chớm có dấu hiệu phục hồi vào đầu năm 2011 lại nhanh chóng lao dốc. Chỉ số cước vận tải quốc tế (BDI) cuối năm 2011 là 1.013 điểm, giảm 34% so với thời điểm tháng 3 năm 2011 (1.530 điểm). Tại thị trường Công ty khai thác truyền thống là Đông Nam Á, mặt hàng gạo xuất khẩu từ Việt Nam không ổn định, Philippines thay đổi phương thức nhập khẩu gây khó khăn, rủi ro cho các chủ tàu Việt Nam. Bên cạnh đó, những quy định chặt chẽ về chứng từ



thanh toán của Indonesia đã kéo dài thời gian tàu phải chờ đợi, phát sinh chi phí cho đội tàu. Trận lụt lịch sử tại Thái Lan cũng đã ảnh hưởng mạnh tới nguồn hàng gạo xuất khẩu. Nguồn hàng khan hiếm dẫn tới mặt bằng giá cước thấp, các doanh nghiệp vận tải tiếp tục phải chấp nhận thực tế là mức cước thấp hơn giá thành vận chuyển tại thời điểm trong năm.

- Trong năm 2011, Chính phủ thực hiện việc điều hành chính sách kinh tế trong nước theo hướng kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô dẫn tới việc thắt chặt cung tiền tệ làm ảnh hưởng tới hiệu quả kinh doanh cũng như khả năng thanh toán của doanh nghiệp. Công ty tiếp tục phải chịu áp lực do lãi suất ngân hàng tăng cao, chênh lệch tỷ giá lớn.

- Chi phí phụ tùng vật tư, nguyên nhiên vật liệu đều biến động tăng, đặc biệt là chi phí nhiên liệu. Trong năm, Công ty vẫn bố trí một số tàu cho thuê định hạn nhưng chi phí nhiên liệu năm 2011 vẫn chiếm 35,5 % tổng giá thành vận tải (tăng 34 % so với năm 2010).

Khó khăn chủ quan

- Dù có nhiều cố gắng trong công tác đầu tư, trẻ hoá và cơ cấu lại đội tàu trong thời gian gần đây, tuy nhiên Công ty hiện vẫn đang quản lý và khai thác đội tàu già cũ, trọng tải nhỏ. Đội tàu hiện có gồm 14 chiếc với tổng trọng tải là 200.000 DWT, trong đó có 4 tàu (chiếm khoảng 15% tổng trọng tải) trên 25 tuổi, tuổi tàu bình quân là 19 tuổi, trọng tải bình quân 14.800 DWT. Thực trạng đội tàu già và trọng tải nhỏ làm phát sinh các chi phí sửa chữa, khai thác, bảo hiểm, chi phí quản lý, tiền lương,...và hạn chế khả năng cạnh tranh. Do đội tàu già, tình trạng kỹ thuật kém, tốc độ tàu không đảm bảo dẫn tới chi phí nhiên liệu tăng cao.

- Năng lực thuyền viên chưa cao, chưa tuân thủ quy trình về bảo quản và bảo dưỡng dẫn tới một số vụ hư hỏng đối với trang thiết bị.

- Thị trường dịch vụ vận tải nhiều biến động, quy mô dịch vụ vận tải còn nhỏ nên có khó khăn về cạnh tranh và mở rộng sản xuất.

2.2. Tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2011

❖ Các chỉ tiêu sản xuất chính

Mặc dù trong năm có nhiều khó khăn, nhưng với chỉ đạo sát sao của HĐQT, Ban điều hành và đặc biệt là sự đoàn kết, cố gắng chung của toàn thể cán bộ công nhân viên, tập thể sỹ quan, thuyền viên, năm 2011 Công ty đã hoàn thành toàn diện các chỉ tiêu đã được ĐHCĐ thông qua:



STT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2011	Kế hoạch 2011	So sánh (%)
1	Sản lượng vận tải	tấn	2.450.000	2.200.000	111,36%
2	Tổng doanh thu	đồng	1.024.777.413.701	920.000.000.000	111,39%
	+ Vận tải	-	878.569.676.350	825.000.000.000	106,49%
	+ Dịch vụ	-	146.207.827.351	95.000.000.000	153,90%
	+ Doanh thu khác	-	90.606.653.304	-	-
3	Lợi nhuận trước thuế	-	36.226.399.684	35.000.000.000	103,50%
4	Nộp ngân sách	-	50.800.000.000		100%
5	Đầu tư	tàu	Mua 01, bán 03		100%

❖ Hoạt động dịch vụ

Xí nghiệp Xếp dỡ - Vận tải và dịch vụ: Hoạt động sản xuất ổn định, lợi nhuận chính của Xí nghiệp có được là do hoạt động tại bãi container hậu phương. Từ quý III, xí nghiệp triển khai thuê thêm 1 bãi để mở rộng quy mô sản xuất.

Xí nghiệp Dịch vụ - Vận tải: Hoạt động của Xí nghiệp tương đối ổn định. Tuy nhiên do quy mô còn nhỏ nên có khó khăn trong việc cạnh tranh và mở rộng sản xuất.

❖ Hoạt động đầu tư

Đầu tư tàu

Thực hiện Nghị quyết số 01/2010/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17/6/2010 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2010 về đầu tư phát triển, Công ty đã tiến hành nhận bàn giao và đưa vào khai thác 01 tàu Vinaship Star (trọng tải 23.949 DWT, đóng năm 1996 tại Nhật Bản) từ ngày 14/ 3/ 2011.

Thực hiện nghiêm túc chỉ đạo của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam về chương trình tiếp nhận, đóng mới 20 tàu từ Tập đoàn Công nghiệp tàu thủy Việt Nam, Công ty đã triển khai, đàm phán và ký hợp đồng đóng mới tàu 34.000 DWT và 02 tàu 17.500 DWT tại Tổng công ty tàu biển Phà Rừng. Công ty đang làm việc để Ngân hàng Phát triển VN chấp thuận tài trợ tín dụng cho dự án.

Bán các tàu già

Trong năm 2011, Công ty đã triển khai bán thành công 03 tàu già khai thác không hiệu quả (tàu Chương Dương, trọng tải 11.858 DWT, đóng năm 1974; tàu Hà Giang, trọng tải 11.885 DWT,



đóng năm 1974; tàu Hưng Yên, trọng tải 11.800 DWT, đóng năm 1974) với tổng trọng tải 35.543 DWT.

❖ **Công tác tiền lương**

- Công ty đã chú trọng công tác tuyển dụng, đào tạo và đào tạo lại nhằm nâng cao trình độ thuyền viên. Trong năm 2011, Công ty tuyển dụng 32 lao động, đào tạo và đạo tạo lại 62 người, huấn luyện 80 người, chứng chỉ đổi mới và nâng cao 255 người.

- Trong tình trạng khó khăn chung của các doanh nghiệp vận tải biển, Công ty vẫn giữ được mức lương ổn định, đảm bảo cuộc sống cho người lao động.

❖ **Phong trào đoàn thể và công tác khác**

Công ty đã tổ chức và duy trì được phong trào văn nghệ, thể dục thể thao tại Công ty tạo được khí thế vui tươi, phấn khởi trong lao động sản xuất. Tháng 10 năm 2011, Công đoàn công ty tổ chức tham dự Giải thể thao bóng đá khối các cơ quan thành phố Hải Phòng, kết quả đứng thứ 3 của giải. Công ty tham gia Hội diễn “Nghệ thuật quần chúng” lần thứ IV năm 2011 của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam tổ chức tại Hải Phòng, đoàn Công ty được xếp thứ 3 toàn đoàn.

Công ty đã thực hiện tốt pháp lệnh dân quân tự vệ, tổ chức tốt việc tập luyện cho các chiến sỹ tự vệ tại khối phòng ban, tham gia hội thao quân sự biển khu vực. Tổ chức thực hiện tốt phương án tác chiến phòng chống cướp biển đối với tàu vận tải, thường xuyên thông báo tình hình an ninh biển, phối hợp chặt chẽ với Bộ tư lệnh Hải quân góp phần tích cực trong công tác bảo vệ chủ quyền quốc gia về biển. Trong năm, Công ty đã làm tốt các công tác xã hội như ủng hộ trẻ em khuyết tật, nạn nhân chất độc màu da cam, quỹ vì người nghèo ... với tổng số tiền là 25.600.000 đồng; ủng hộ các tổ chức đoàn thể, chính quyền địa phương, lực lượng vũ trang, các trường học: 21.700.000 đồng. Đoàn viên Công ty đã ủng hộ nhân dân Nhật Bản bị thiệt hại do động đất là 20.000.000 đồng. Thăm hỏi tặng quà tới gia đình liệt sỹ vào dịp Tết Nguyên Đán tại các tỉnh Hải Phòng, Thái Bình, các đồng chí thương binh đang công tác tại Công ty nhân dịp 27/7 hơn 8 triệu đồng.

3. Các giải pháp chính đã áp dụng

❖ **Khai thác**

- Áp dụng linh hoạt hình thức cho thuê định hạn kết hợp với khai thác chuyển để có được mức cước tốt cũng như giảm được áp lực về vốn lưu động, giảm chi phí lãi vay.

- Làm tốt công tác thị trường, tập trung khai thác các nguồn hàng mới, duy trì thường xuyên mối quan hệ tốt với khách hàng để duy trì được thị phần hàng hoá truyền thống.



- Làm tốt công tác phục vụ đội tàu tại các đầu bến, có nhiều biện pháp linh hoạt rút ngắn thời gian quay vòng, nhằm tăng doanh thu, hiệu quả cho đội tàu.

❖ **Quản lý kỹ thuật, vật tư**

- Duy trì và tăng cường công tác bảo quản, bảo dưỡng để giảm chi phí sửa chữa, ngăn ngừa tổn thất.

- Tiến hành rà soát định mức lại vật tư, nhiên liệu cấp phát cho các tàu.

- Thường xuyên cập nhật, theo dõi thị trường nhiên liệu, vật tư ... để có phương án cấp phát linh hoạt nhằm giảm chi phí mua sắm.

- Tăng cường công tác giám sát trong lĩnh vực sửa chữa , cấp phát vật tư tại các đầu bến.

❖ **Hoạt động đầu tư**

Việc tiếp nhận tàu Seven Ocean (đổi tên thành Vinaship Star) và bán xong tàu Chương Dương đã góp phần trẻ hoá và từng bước cơ cấu lại đội tàu. Ngoài ra, việc bán tàu Chương Dương, Hưng Yên, Hà Giang cũng đã góp phần giảm áp lực vốn lưu động cho Công ty.

❖ **Dịch vụ**

Đẩy mạnh hoạt động khai thác hàng hoá, hoạt động đại lý, dịch vụ vận tải, dịch vụ kho bãi và hàng container. Đồng thời áp dụng các biện pháp quản lý chi phí, thu hồi công nợ để tăng hiệu quả.

❖ **Công tác nhân sự, thuyền viên**

- Đẩy mạnh công tác đào tạo lại, mở 02 lớp huấn luyện về nghiệp vụ, 02 lớp dạy tiếng Anh, tranh thủ kinh nghiệm của một số thuyền trưởng, máy trưởng để phổ biến kiến thức cho khối thuyền viên.

- Xây dựng quy chế tiền lương mới để kích thích người lao động làm việc có trách nhiệm, nâng cao năng suất lao động.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Bước vào thực hiện kế hoạch năm 2012, các doanh nghiệp vận tải biển Việt Nam tiếp tục phải đối mặt với những khó khăn: "cơn bão" tài chính toàn cầu vừa qua lại xuất hiện "khủng hoảng nợ công" tại một số nước Châu Âu sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến nền kinh tế thế giới, kéo theo hoạt động sản xuất kinh doanh đình trệ và suy giảm tốc độ tăng trưởng. Những bất ổn chính trị tại Trung Đông sẽ làm cho giá nhiên liệu tăng bất thường. Nền kinh tế Việt Nam cũng như các doanh nghiệp vận tải biển chắc chắn sẽ tiếp tục đối mặt với rất nhiều khó khăn trong năm 2012.



Thêm vào đó, một số lượng tàu đóng mới đang tiếp tục tham gia thị trường càng làm cho cung và cầu mất cân đối dẫn tới giá cước vận tải khó có thể tăng.

Đó là các nguyên nhân khách quan. Còn trong nước, các doanh nghiệp vận tải biển còn tiếp tục bị hứng chịu sự thắt chặt tín dụng, căng thẳng do mặt bằng lãi suất cho vay quá cao, sự biến động tăng của đồng đô la Mỹ,...các chi phí đầu vào như lao động, vật tư, nguyên nhiên liệu tăng cao khiến nhiều doanh nghiệp vận tải biển càng bị khó khăn hơn.

Với dự kiến tình hình thị trường, nguồn hàng và năng lực đội tàu, Công ty dự kiến đề ra các chỉ tiêu chủ yếu cho năm 2012 như sau:

4.1. Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2012.

- Tổng trọng tải: 230.000 DWT (đầu tư thêm 01 tàu 24.000 – 28.000 DWT)
- Sản lượng: 2.550.000 tấn
- Tổng doanh thu: 971.913.000.000 đồng

Trong đó: + Doanh thu vận tải: 841.913.000.000 đồng

+ Doanh thu khác: 130.000.000.000 đồng

- Lợi nhuận trước thuế: 10.000.000.000 – 15.000.000.000 đồng
- Đầu tư

+ Phát triển thêm 01 tàu đã qua sử dụng, trọng tải 24.000 – 28.000 DWT

+ Đóng mới 01 tàu 34.000 DWT (PR08) và 01 – 02 tàu 17.500 DWT tại Tổng Công ty CNTT Phà Rừng

+ Bán 03 – 04 tàu trọng tải nhỏ (6.500 – 7.000 DWT), trên 25 tuổi

4.2. Các biện pháp cơ bản

Để đạt được những mục tiêu trên, Công ty tiếp tục thực hiện tốt những biện pháp cơ bản sau:

Khai thác

- Tiếp tục áp dụng linh hoạt các hình thức cho thuê khác nhau trên các tuyến khác nhau để có được mức cước tốt cũng như giảm được áp lực về vốn lưu động, giảm chi phí lãi vay.

- Tiếp tục làm tốt công tác thị trường, duy trì nguồn hàng truyền thống và khai thác các nguồn hàng mới, cho tàu khai thác worldwide.

- Tăng cường công tác đồn đốc, giải phóng tàu để tăng vòng quay phương tiện, cải thiện doanh thu



Quản lý kỹ thuật, vật tư

- Tăng cường công tác bảo quản, bảo dưỡng, quản lý kỹ thuật, giữ gìn tốt phương tiện và chỉ đạo thực hiện tốt các quy trình quy phạm trong bảo quản, vận hành sản xuất, bảo đảm an toàn về phương tiện, hàng hoá, con người và môi trường để nâng cao thời gian vận doanh, giảm thời gian sửa chữa.

- Đẩy mạnh công tác quản lý nhiên liệu vật tư và sửa chữa.

Hoạt động đầu tư

Bên cạnh việc đặt keel đóng tàu 34.000 DWT (PR08) trong năm 2012 và chuẩn bị cho đóng mới 02 tàu 17.500 DWT vào đầu năm 2013 tại Tổng công ty CNTT Phà rừng, để đảm bảo ổn định hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty có kế hoạch tiếp tục cơ cấu lại đội tàu bằng cách thanh lý 03 – 04 tàu trọng tải nhỏ (6.500 – 7.000 DWT), trên 25 tuổi, tạo nguồn đối ứng để phát triển 01 tàu đã qua sử dụng (trọng tải từ 24.000 – 28.000 DWT).

Hoạt động dịch vụ

- Đẩy mạnh các hoạt động kinh doanh dịch vụ trong các lĩnh vực đại lý, dịch vụ vận tải, dịch vụ kho bãi, forwarding ..., tăng cường công tác quản lý để nâng cao hiệu quả kinh doanh. Đôn đốc công tác thu hồi công nợ.

Công tác nhân sự, thuyền viên

- Xây dựng đội ngũ thuyền viên ổn định về số lượng, đảm bảo về chất lượng và có kế hoạch từng bước nâng cao chất lượng thuyền viên, đặc biệt là các sỹ quan quản lý bằng các chương trình cập nhật, huấn luyện sát với thực tiễn sản xuất nhằm đáp ứng đòi hỏi ngày càng khắt khe và yêu cầu của khách hàng cũng như yêu cầu của Bộ luật quản lý an toàn chất lượng và an ninh. Nâng cao hơn nữa tinh thần trách nhiệm, sự tuân thủ quy định của các Bộ luật, Công ước và nội quy của Công ty để vận hành con tàu một cách an toàn và hiệu quả.

- Tiếp tục mở các lớp đào tạo lại về nghiệp vụ và Tiếng Anh cho sỹ quan thuyền viên cũng như gửi các thuyền viên trẻ tham dự các lớp học VISUP.

- Tiếp tục quan tâm, chăm lo đời sống vật chất và tinh thần của cán bộ công nhân viên, sỹ quan thuyền viên, thực hiện tốt các chính sách, chế độ với người lao động, tạo điều kiện để mọi người hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

**PHẦN IV: BÁO CÁO TÀI CHÍNH****BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NGÀY 31/12/2011	NGÀY 1/1/2011
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		175.757.120.317	136.126.405.830
(100=110+120+130+140+150)				
I. Tiền	110	6	24.001.367.612	20.082.077.511
1- Tiền	111		24.001.367.612	18.082.077.511
2- Các khoản tương đương tiền	112		-	2.000.000.000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III- Các khoản phải thu	130		61.274.327.487	42.344.876.600
1- Phải thu của khách hàng	131		40.394.819.600	30.112.087.972
2- Trả trước cho người bán	132		64.783.155	6.445.113.411
3- Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
5- Các khoản phải thu khác	135		21.512.299.315	6.017.619.774
6- Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(697.574.583)	(229.944.497)
IV. Hàng tồn kho	140	7	65.170.329.076	34.530.554.570
1- Hàng tồn kho	141		65.170.329.076	34.530.554.570
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		25.311.096.142	39.168.897.089
1- Chi phí trả trước ngắn hạn	151		15.770.888.841	2.579.389.180
2- Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.279.787.415	1.708.673.750
3- Thuế và các khoản thuế phải thu Nhà nước	154		1.117.405	-
5- Tài sản ngắn hạn khác	158		7.259.302.481	34.880.834.159
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.216.257.081.988	1.046.650.720.732
(200=210+220+240+250+260)				
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1- Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2- Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3- Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4- Phải thu dài hạn khác	218		-	-
II- Tài sản cố định	220		1.206.502.651.693	1.032.858.938.437
1- Tài sản cố định hữu hình	221	8	1.206.317.757.425	1.032.158.308.064
- Nguyên giá	222		1.779.444.700.899	1.565.649.919.432
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(573.126.943.474)	(533.491.611.368)
2- Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3- Tài sản cố định vô hình	227		160.894.268	3.676.973
- Nguyên giá	228		291.699.500	116.699.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(130.805.232)	(113.022.527)
4- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		24.000.000	696.953.400
III- Bất động sản đầu tư	240	9	-	-
- Nguyên giá	241		5.812.037.477	5.812.037.477
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(5.812.037.477)	(5.812.037.477)
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		9.754.430.295	13.791.782.295
3- Đầu tư dài hạn khác	258	10	22.280.507.645	22.172.327.645
4- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(12.526.077.350)	(8.380.545.350)
V- Tài sản dài hạn khác	260		-	-
3- Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.392.014.202.305	1.182.777.126.626



NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NGÀY 31/12/2011	NGÀY 1/1/2011
1	2	3	4	5
A- NỢ PHẢI TRẢ	300		1.047.028.412.688	828.834.325.406
I- Nợ ngắn hạn	310		401.434.162.798	318.539.959.944
1- Vay và nợ ngắn hạn	311	11	211.630.559.276	183.231.842.123
2- Phải trả người bán	312		98.468.110.605	47.093.869.956
3- Người mua trả tiền trước	313		4.885.322.787	12.278.669.589
4- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	4.835.354.079	9.552.611.337
5- Phải trả công nhân viên	315		35.831.718.467	27.089.642.317
6- Chi phí phải trả	316		19.589.645.524	4.807.782.977
7- Phải trả nội bộ	317		-	-
9- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	13	21.138.056.090	30.255.264.958
10- Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		5.055.395.970	4.230.276.633
12- Doanh thu chưa thực hiện	328			
II- Nợ dài hạn	330		645.594.249.890	510.294.365.462
1- Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2- Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3- Phải trả dài hạn khác	333	14	-	16.919.450.861
4- Vay và nợ dài hạn	334	15	641.204.060.000	492.654.057.561
6- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		443.554.890	720.857.040
7- Dự phòng phải trả dài hạn	337		3.946.635.000	
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		344.985.789.617	353.942.801.156
I- Vốn chủ sở hữu	410		344.985.789.617	353.942.801.156
1- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	16	200.000.000.000	200.000.000.000
6- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(877.356.045)	(1.219.965.378)
7- Quỹ đầu tư phát triển	417	16	68.374.853.415	64.244.999.415
8- Quỹ dự phòng tài chính	418	16	9.706.559.049	7.681.887.070
9- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	16	67.781.733.198	83.235.880.049
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.392.014.202.305	1.182.777.126.626

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NGÀY 31/12/2011	NGÀY 1/1/2011
1- Tài sản thuê ngoài				
4- Nợ khó đòi đã xử lý (VND)			303.509.700	303.509.700
5- Ngoại tệ các loại (USD)			551.685,83	450.925,31
6- Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
NĂM 2011***Đơn vị tính: Đồng*

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM 2011	NĂM 2010
1	2	3	4	5
1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	1.024.777.413.701	938.627.500.443
2- Các khoản giảm trừ	02			
+ Chiết khấu thương mại	04			
+ Giảm giá hàng bán	05			
+ Hàng bán bị trả lại	06			
+Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế XK, thuế GTGT	07			
3- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.024.777.413.701	938.627.500.443
4- Giá vốn hàng bán	11	18	884.580.219.080	798.172.664.626
5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		140.197.194.621	140.454.835.817
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	5.104.993.246	4.126.466.005
7- Chi phí tài chính	22	20	129.944.617.733	91.151.131.166
8- Chi phí bán hàng	24		22.166.597.358	20.715.861.384
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		31.655.748.126	27.866.908.406
10- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30=20+(21-22)-(24+25)			(38.464.775.350)	4.883.400.866
11- Thu nhập khác	31		90.606.653.304	55.811.579.925
12- Chi phí khác	32		15.915.478.270	2.774.588.742
13- Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	21	74.691.175.034	53.036.991.183
14- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		36.226.399.684	57.920.392.049
15- Chi phí TNDN hiện hành	51	22	3.501.194.667	13.247.480.997
16- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	
17- Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50- 51-52)	60		32.725.205.017	44.672.911.052
18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	23	1.636	2.234



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM 2011	NĂM 2010
1	2	3	4	5
I- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1- Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		966.528.799.319	881.484.826.850
2- Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(652.933.922.080)	(561.766.519.965)
3- Tiền chi trả cho người lao động	03		(104.508.366.455)	(102.950.915.561)
4- Tiền chi trả lãi vay	04		(68.466.555.951)	(53.919.225.572)
5- Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(9.446.775.211)	(10.031.029.803)
6- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		115.499.990.138	59.072.915.748
7- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(150.862.252.064)	(97.352.633.974)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		95.810.917.696	114.537.417.723
II- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(276.278.430.498)	(291.185.289.366)
2- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		100.101.478.000	60.355.665.220
3- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(108.180.000)	(96.340.000)
6- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	205.135.480
7- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.651.039.167	2.051.600.993
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(174.634.093.331)	(228.669.227.673)
III- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ SH, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		523.076.279.558	478.803.686.854
4- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(398.340.442.930)	(423.170.906.943)
5- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(42.185.663.000)	(97.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		82.550.173.628	55.535.779.911
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50=20+30+40)	50		3.726.997.993	(58.596.030.039)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60		20.082.077.511	77.548.960.147
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		192.292.108	1.129.147.403
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70=50+60+61)	70	VII.34	24.001.367.612	20.082.077.511



❖ **Thuyết minh Báo cáo tài chính :**

1.THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu

Công ty cổ phần Vận tải biển Vinaship (gọi tắt là "Công ty") trước đây là doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hoá theo quy định tại Nghị định số 187/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0203002740 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 27/12/2006, đăng ký thay đổi lần 01 ngày 09/4/2009. Theo đó, vốn điều lệ của Công ty là 200.000.000.000 VND. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là VNA.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam.

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 1 đường Hoàng Văn Thụ, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 987 (năm 2010: 1055).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là: Kinh doanh vận tải biển, Khai thác cầu cảng, kho bãi và dịch vụ giao nhận, kho vận; Dịch vụ đại lý tàu biển; Dịch vụ đại lý vận tải nội địa, đại lý container; Dịch vụ cung ứng tàu biển; Dịch vụ kiểm đếm hàng hoá; Dịch vụ Khai thuê hải quan; Dịch vụ hợp tác lao động; Cho thuê văn phòng, kinh doanh khách sạn; Dịch vụ xuất nhập khẩu; Đại lý mua bán, ký gửi hàng hoá.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Tính liên tục hoạt động

Tại ngày 31/12/2011, vốn lưu động của Công ty bị thiếu hụt do công nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 226.060.184.894 VNĐ(31/12/2010 là 182.413.554.144 VND). Việc thiếu hụt vốn lưu động có thể ảnh hưởng tới khả năng thanh toán hiện tại và hoạt động kinh doanh của Công ty.



Để đảm bảo khả năng hoạt động liên tục của Công ty, Ban Giám đốc đã thận trọng đánh giá để xây dựng kế hoạch kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ phù hợp trong thời gian tới của Công ty. Theo đó, Ban Giám đốc sẽ tiếp tục thực hiện nhằm duy trì thị trường truyền thống, tìm kiếm thị trường mới nhằm tăng doanh thu, giảm chi phí. Công ty có kế hoạch thanh lý một số tàu cũ khai thác không hiệu quả (2-3 tàu) với giá trị dự kiến thu về khoảng 60 tỷ đồng. Ban giám đốc tin tưởng rằng kết quả hoạt động kinh doanh trong năm 2012 sẽ khả quan hơn, theo đó, sẽ mang lại nguồn khấu hao cơ bản dự kiến khoảng 115 tỷ đồng và doanh thu khoảng 940 tỷ đồng. Ngoài ra Ban Giám đốc Công ty cũng đang có kế hoạch gia hạn các khoản nợ vay dài hạn đến hạn trả trong năm 2012 với số tiền khoảng 70 tỷ đồng theo Công văn số 631/NHNN-TD. Ngày 11 tháng 9 năm 2011 về việc xử lý nợ của Vinalines tại các Tổ chức tín dụng theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ. Theo đó, Ngân hàng Nhà nước yêu cầu một số Ngân hàng thương mại thực hiện cơ cấu lại nợ đối với các khoản vay mua, đóng mới tàu biển (nếu có) của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam và các Doanh nghiệp thành viên mà Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam chiếm tỷ lệ vốn góp từ 51% trở lên với thời hạn 2 năm (đến hết năm 2013). Dựa trên các kế hoạch này thì dự kiến Công ty vẫn đảm bảo đủ vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh trong 12 tháng tới. Vì vậy, Ban Giám đốc tin tưởng rằng báo cáo tài chính kèm theo được lập trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục là phù hợp.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN VỀ CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31/12/2011. Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/ 12/ 2011 tại thuyết minh số 24.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán



Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, và các khoản đầu tư dài hạn.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay, chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh. Giá trị thuần có thể



thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí bảo hiểm và các khoản chi phí trả trước ngắn hạn khác

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm 2011	Năm 2010
	Số năm	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 25	05 - 25
Máy móc và thiết bị	06 - 10	06 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn(*)	04 - 15	04 - 30
Thiết bị quản lý	03 - 06	03 - 06

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản, các chi phí phát sinh liên quan đến việc thanh lý tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm vi tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của



các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Công ty đã xây dựng kế hoạch chi phí sửa chữa lớn theo chu kỳ từ năm 2010 đến năm 2012 cho công tác sửa chữa lớn các tàu đang sử dụng. Chi phí sửa chữa lớn ước tính này là số liệu ước tính chính xác nhất của Ban Giám đốc về khoản chi phí sửa chữa cho thời gian hoạt động trong vòng 2,5 năm áp dụng cho từng tàu trên cơ sở kinh nghiệm của Công ty.

Ngoại tệ



Trong năm 2011, Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 15/ 10/ 2009 thay vì áp dụng chính sách xử lý chênh lệch tỷ giá theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Công ty đã áp dụng hồi tố đó do việc thay đổi chính sách nêu trên cho báo cáo tài chính năm kết thúc ngày 31/ 12/ 2010.

Theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC, số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được xử lý như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu ngắn hạn và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả sản xuất kinh doanh trong năm.

- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC mà Công ty đã áp dụng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 có sự khác biệt so với hướng dẫn của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái). Theo VAS 10, tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Ban Giám đốc công ty quyết định áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông thư số 201/2009/TT-BTC và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của

VAS 10 sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính. Theo đó, việc áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 201/2009/TT-BTC làm lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/ 12/ 2011 giảm 342.609.333 VNĐ so với áp dụng theo VAS 10, đồng thời khoản mục "chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 tăng một khoản là 342.609.333 VNĐ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Tất cả chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế



Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Trong năm 2011, Công ty quyết định áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%. Đồng thời, Công ty cũng thuộc diện được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong vòng 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2007 và năm 2008) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 05 năm tiếp theo (năm 2009, 2010, 2011, 2012 và 2013) theo hướng dẫn tại Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003 của chính phủ kể từ khi chuyển đổi sang mô hình công ty cổ phần. Ban giám đốc Công ty tin tưởng rằng việc áp dụng thuế suất và ưu đãi thuế như trên là tuân thủ với quy định hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt nam.



5. Điều chỉnh hồi tố

Hồi tố do thay đổi chính sách kế toán

Năm 2010, Công ty đã áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Năm 2011, Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng Thông tư số 201/2009/TT-BTC của Bộ tài chính ban hành ngày 15/10/2009 để xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Do việc thay đổi chính sách kế toán liên quan đến xử lý chênh lệch tỷ giá nêu trên, Công ty thực hiện hồi tố báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 – Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót. Chi tiết ảnh hưởng của điều chỉnh hồi tố như sau:

Chi tiêu	Số liệu năm	Số liệu năm	Chênh lệch điều chỉnh hồi tố
	2010 sau điều chỉnh hồi tố	2010 trước điều chỉnh hồi tố	
	VND	VND	VND
Bảng cân đối kế toán			
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	80.356.883.992	79.136.918.614	1.219.965.378
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(1.219.965.378)	-	(1.219.965.378)
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
Chi phí tài chính	91.394.544.941	92.614.510.319	(1.219.965.378)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	41.793.941.995	40.573.949.617	1.219.965.378

Hồi tố theo biên bản kiểm toán nhà nước ngày 30 tháng 5 năm 2011

Trong năm 2011, Ban Giám đốc Công ty cũng quyết định hồi tố số liệu tại ngày 01 tháng 01 năm 2011 trong báo cáo tài chính theo kết quả Biên bản kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2010 ngày 30 tháng 5 năm 2011 của Kiểm toán nhà nước. Chi tiết ảnh hưởng của điều chỉnh hồi tố như sau:

Chi tiêu	Số liệu năm	Số liệu năm	Chênh lệch điều chỉnh hồi tố
	2010 sau điều chỉnh hồi tố	2010 trước điều chỉnh hồi tố	
	VND	VND	VND
Bảng cân đối kế toán			
Phải thu khách hàng	30.112.087.972	29.633.665.559	478.422.413
Các khoản phải thu khác	6.017.619.774	4.004.858.649	2.012.761.125
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(229.944.497)	(95.830.000)	(134.114.497)
Giá trị hao mòn lũy kế	(533.491.611.368)	(533.683.607.598)	191.996.230



Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	696.953.400	125.502.500	571.450.900
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	8.380.545.350	8.623.959.125	(243.413.775)
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	9.552.611.337	9.134.656.586	417.954.751
Phải trả người lao động	27.089.642.371	27.022.663.233	66.979.138
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	82.015.914.671	79.136.918.614	2.878.996.057

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Doanh thu cung cấp dịch vụ	938.627.500.443	938.149.078.030	478.422.413
Giá vốn hàng bán	798.172.664.626	799.686.009.149	(1.513.344.523)
Doanh thu hoạt động tài chính	4.162.466.005	3.869.513.205	292.952.800
Chi phí tài chính	92.371.096.544	92.614.510.319	(243.413.775)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	27.866.908.406	28.304.244.809	(437.336.403)
Thu nhập khác	55.811.579.925	55.528.619.031	282.960.894
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	13.247.480.997	12.878.046.246	369.434.751
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	43.452.945.674	40.573.949.617	2.878.996.057

Tổng ảnh hưởng của việc hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và theo Biên bản kiểm toán nhà nước ở trên tới Báo cáo tài chính năm 2010 cụ thể như sau:

Chi tiêu	Số liệu năm	Số liệu năm	Chênh lệch điều chỉnh hồi tố
	2010 sau điều chỉnh hồi tố	2010 trước điều chỉnh hồi tố	
	VND	VND	VND

Bảng cân đối kế toán

Phải thu khách hàng	30.112.087.972	29.633.665.559	478.422.413
Các khoản phải thu khác	6.017.619.774	4.004.858.649	2.012.761.125
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(229.944.497)	(95.830.000)	(134.114.497)
Giá trị hao mòn lũy kế	(533.491.611.368)	(533.683.607.598)	191.996.230
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	696.953.400	125.502.500	571.450.900
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	8.380.545.350	8.623.959.125	(243.413.775)
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	9.552.611.337	9.134.656.586	417.954.751
Phải trả người lao động	27.089.642.371	27.022.663.233	66.979.138
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(1.219.965.378)	-	(1.219.965.378)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	82.015.914.671	79.136.918.614	2.878.996.057

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Doanh thu cung cấp dịch vụ	938.627.500.443	938.149.078.030	478.422.413
Giá vốn hàng bán	798.172.664.626	799.686.009.149	(1.513.344.523)
Doanh thu hoạt động tài chính	4.162.466.005	3.869.513.205	292.952.800
Chi phí tài chính	92.371.096.544	92.614.510.319	(243.413.775)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	27.866.908.406	28.304.244.809	(437.336.403)
Thu nhập khác	55.811.579.925	55.528.619.031	282.960.894
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	13.247.480.997	12.878.046.246	369.434.751
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	44.672.911.052	40.573.949.617	4.098.961.435
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.234	2.029	205

**6. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2011 (VNĐ)	31/12/2010 (VNĐ)
Tiền mặt	1.118.335.100	756.198.000
Tiền gửi ngân hàng	22.883.032.512	17.325.879.511
Các khoản tương đương tiền	-	2.000.000.000
	24.001.367.612	20.082.077.511

7. Hàng tồn kho

	31/12/2011 (VNĐ)	31/12/2010 (VNĐ)
Nhiên liệu	64.605.877.839	25.254.151.394
Phụ tùng, vật liệu	-	8.455.822.656
Hàng hoá	564.451.237	820.580.520
	65.170.329.076	34.530.554.570

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Cộng VND
	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2011	27.049.940.615	144.530.048	1.536.981.408.927	1.474.039.842	1.565.649.919.432
Tăng trong năm	479.993.606	12.500.000	305.367.030.126	221.236.747	306.080.760.479
- Tăng do mua sắm	-	12.500.000	305.367.030.126	221.236.747	305.600.766.873
-Tăng do XDCB bàn giao	479.993.606	-	-	-	479.993.606
Giảm trong năm	-	-	91.741.168.665	544.810.347	92.285.979.012
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	91.741.168.665	544.810.347	92.285.979.012
- Giảm khác (*)	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2011	27.529.934.221	157.030.048	1.750.607.270.388	1.150.466.242	1.779.444.700.899
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2011	6.906.924.707	128.725.846	525.155.313.144	1.300.647.671	533.491.611.368
- Khấu hao trong năm	1.809.709.747	6.448.665	114.682.220.542	94.628.218	116.593.007.172
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	76.418.396.308	539.278.758	76.957.675.066
Tại ngày 31/12/2011	8.716.634.454	135.174.511	563.419.137.378	855.997.131	573.126.943.474
Giá trị còn lại					
Tại ngày 31/12/2011	18.813.299.767	21.855.537	1.187.188.133.010	294.469.111	1.206.317.757.425
Tại ngày 31/12/2010	20.143.015.908	15.804.202	1.011.634.099.553	173.392.171	1.032.158.308.064

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2011 là 169.556.448.321 VND(31/12/2010: 50.883.788.098 VND).



Công ty đã thế chấp một số phương tiện để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn tại ngân hàng (xem Thuyết minh số 10 và Thuyết minh số 13).

9. Đầu tư dài hạn khác

Chi tiết số dư đầu tư cổ phiếu tại ngày 31/12/2011 như sau:

Cổ phiếu	Số lượng (cổ phần)	Giá trị đầu tư ghi số VND
1. Ngân hàng Thương mại cổ phần Hàng hải	516.553	4.185.040.000
2. Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	60.000	1.276.000.000
3. Công ty Cổ phần Phân đạm và Hoá chất dầu khí	25.000	1.310.637.500
4. Công ty Cổ phần Vận tải và thuê tàu biển Việt Nam	33.686	537.018.920
5. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương VN	48.833	3.286.010.000
6. Tổng Công ty Bia Rượu Nước Giải khát SG	160.000	11.200.000.000
7. Công ty cổ phần Xi măng Hà Tiên	18.900	485.801.225
Cộng		22.280.507.645

10. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2011 (VND)	31/12/2010 (VND)
Vay ngắn hạn	70.031.886.715	63.506.867.123
Ngân hàng TMCP Hàng hải (Chi nhánh Hải Phòng) (i)	40.735.196.233	12.576.946.376
Ngân hàng TMCP Bảo Việt(ii)	28.736.690.482	50.929.920.747
Vay cá nhân (iii)	560.000.000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	141.598.672.561	119.724.975.000
	211.630.559.276	183.231.842.123

(i) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải - Chi nhánh Hải Phòng theo Hợp đồng số 0059/2011/HP ngày 22/06/2011 với hạn mức tối đa là 80.000.000.000 VND, lãi suất quy định cụ thể theo từng kế ước vay. Tài sản đảm bảo liên quan đến khoản vay này bao gồm giá trị tàu Bình Phước, tàu Hà Đông, tàu Hà Tiên, tàu Mỹ An và tàu Vinaship Ocean.

(ii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Bảo Việt (BAOVIET BANK) theo Hợp đồng số 187.2009.HĐTD ngày 29/10/2009 với hạn mức tối đa là 80.000.000.000 VND với lãi suất vay theo quy định của BAOVIET BANK tại thời điểm giải ngân. Tài sản đảm bảo liên quan đến khoản vay này là các tàu của Công ty bao gồm: Tàu Hà Nam, tàu Mỹ Thịnh.



(iii) Khoản vay ngắn hạn các cá nhân trong Công ty, thời hạn khoản vay là 03 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng vay, lãi suất của khoản vay được điều chỉnh theo lãi suất ngân hàng theo từng thời kỳ.

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	95.916.989	14.925.391
Thuế xuất nhập khẩu	-	1.815.529
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.396.829.404	7.972.975.197
Thuế thu nhập cá nhân	1.614.190.686	1.133.519.444
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	728.417.000	48.520.000
Các loại thuế khác	-	11.421.025
	4.792.782.700	9.552.611.337

12. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	2.282.000.201	2.177.816.636
Phải trả Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	12.012.464.078	21.172.539.613
Trong đó:		
- Sửa chữa tàu Green Sea	-	7.360.786.383
- Lãi vay phải trả	2.612.464.087	1.411.753.230
- Cổ tức phải trả	9.400.000.000	12.400.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.843.591.802	6.904.908.709
	21.138.056.090	30.255.264.958

13. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2011	31/12/2010
	(VND)	(VND)
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – CN Hải Phòng	103.685.450.000	110.096.000.000
HĐ 01/2003/HĐTD (i)	30.000.000.000	32.500.000.000
HĐ 04/2006/HĐTD (ii)	73.685.450.000	77.596.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng hải – CN Hải Phòng	266.910.820.000	314.176.540.000
HĐ 00787/07/HP (iii)	18.745.200.000	39.757.200.000
HĐ 033/09/HP ngày 11/3/2009 (iv)	114.033.300.000	128.264.300.000
HĐ 0198/09/HP ngày 12/10/2009 (v)	134.132.320.000	146.155.040.000
Ngân hàng TMCP Công thương VN-CN Lê Chân	174.017.940.000	177.203.520.000
HĐ 01.09/HĐTD-DH (1/12/2009) Tàu Vinaship Sea (vi)	174.017.940.000	177.203.520.000
Ngân hàng TMCP Bảo Việt – CN Hải phòng và	227.285.550.000	-
Ngân hàng Indovina – CN Đồng Đa		
HĐ 015/2011/HĐCVHV/BVBHP-IVBMĐ-VNA (vii)	227.285.550.000	-
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	10.902.972.561	10.902.972.561
HĐVV 05/2010/VNL-VNS (viii)	10.902.972.561	10.902.972.561
	782.802.732.561	612.379.032.561
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 10)	141.598.672.561	119.724.975.000
Số dư vay dài hạn	641.204.060.000	492.654.057.561



(i) Hợp đồng tín dụng số 01/2003/HĐTD ngày 28/03/2003: Công ty đã ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng với hạn mức tín dụng là 75.000.000.000 VND, thời hạn vay 144 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng. Nợ gốc được trả hàng tháng và trong vòng 120 tháng, bắt đầu trả nợ gốc từ tháng 04/2005. Lãi suất vay là 3%/năm, lãi trả hàng tháng kể từ khi phát sinh dư nợ vay. Công ty đã thế chấp tài sản hình thành từ nguồn vốn vay là tàu Mỹ Hưng để đảm bảo cho khoản vay.

(ii) Hợp đồng tín dụng số 04/2006/HĐTD ngày 06/11/2006: Công ty đã ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng với số tiền vay là 118.000.000.000 VND, thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng. Nợ gốc được trả hàng tháng và trong vòng 108 tháng, bắt đầu trả nợ gốc từ tháng 11/2007. Lãi suất vay là 7,8%/năm, lãi trả hàng tháng kể từ khi phát sinh dư nợ vay. Công ty đã thế chấp tài sản hình thành từ nguồn vốn vay là tàu Vinaship Gold để đảm bảo cho khoản vay.

(iii) Hợp đồng tín dụng số 0078/07/HP tháng 07/2007 và phụ lục điều chỉnh: Công ty đã ký hợp đồng vay trung hạn với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải - Chi nhánh Hải Phòng (Maritime Bank) với số tiền vay là 6.000.000 USD, thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày rút khoản vốn đầu tiên. Nợ gốc được trả ba tháng một lần và trong vòng 60 tháng, bắt đầu trả nợ gốc từ tháng 11/2007. Lãi suất vay là SIBOR 6 tháng cộng 1,8%/năm, lãi trả cùng với ngày trả gốc. Công ty đã thế chấp tài sản hình thành từ nguồn vốn vay là tàu Vinaship Ocean của Công ty để đảm bảo cho khoản vay.

(iv) Hợp đồng tín dụng số 033/09/HP ngày 11/03/2009: Công ty đã ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải - Chi nhánh Hải Phòng (Maritime Bank) với số tiền vay là 9.450.000 USD, thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng. Nợ gốc được trả hàng tháng và trong vòng 84 tháng, bắt đầu trả nợ gốc từ tháng 06/2009. Lãi suất kỳ đầu tiên vay là 6,5%/năm, từ kỳ thứ hai trở đi lãi suất bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm USD kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ do Maritime Bank quy định tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) 3%, lãi trả hàng tháng kể từ khi phát sinh dư nợ vay. Công ty đã thế chấp tài sản hình thành từ nguồn vốn vay là tàu Vinaship Diamond để đảm bảo cho khoản vay.

(v) Hợp đồng tín dụng số 0198/09/HP ngày 12/10/2009: Công ty đã ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (Maritime Bank) với số tiền vay là 9.000.000 USD, thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên cho đến khi bên vay trả hết nợ gốc, lãi vay và các chi phí nếu có. Thời gian trả nợ lãi là 3 tháng một kỳ kể từ ngày nhận nợ đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn là lãi suất thả nổi điều



chính 3 tháng/lần. Kỳ đầu tiên là 7,0%/năm, từ kỳ thứ 2 trở đi được xác định bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm USD kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ do Maritime Bank quy định tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) 3,2%/năm nhưng không thấp hơn 7%/năm và chịu sự điều chỉnh lãi suất theo từng thời kỳ của Maritime Bank. Khoản vay này được đảm bảo bằng tàu chở hàng khô hình thành từ vốn vay MERCURY FRONTIER.

(vi) Hợp đồng tín dụng số 01.09/HĐTD-DH ngày 01/12/2009: Công ty đã ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lê Chân với số tiền vay là 11.000.000 USD, thời hạn vay 96 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên. Mục đích sử dụng tiền vay là mua tàu biển Eternal Island (Vinaship Sea). Thời hạn rút vốn chậm nhất đến ngày 29/01/2010. Nợ gốc được trả thành 32 kỳ, 3 tháng/1 kỳ, mỗi kỳ trả 335.000 USD, kỳ cuối trả 315.000 USD. Lãi suất áp dụng theo mức lãi suất thả nổi bằng mức lãi suất tiền gửi USD 12 tháng trả lãi sau do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam công bố + biên độ 3,5%/năm nhưng không thấp hơn lãi suất sàn cho vay USD của Ngân hàng TMCP Công Thương quy định trong từng thời kỳ. Lãi suất được điều chỉnh 3 tháng một lần. Lãi suất phạt quá hạn bằng 50% lãi suất vay vốn. Mức phạt chậm trả lãi áp dụng bằng 150% lãi suất vay vốn tính trên số dư lãi không trả đúng hạn, tối thiểu là 10.000 VND và tối đa không quá 5% số tiền lãi trả chậm. Lãi tiền vay được trả cố định vào ngày 20 hàng tháng. Công ty đã thế chấp tài sản hình thành từ nguồn vốn vay của Công ty để đảm bảo cho khoản vay.

(vii) Hợp đồng tín dụng số 015/2011/HĐCVHV/BVBHP-IVBMĐ-VNA ngày 17/02/2011: Công ty đã ký hợp đồng vay hợp vốn dài hạn với Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Chi nhánh Hải Phòng (Ngân hàng đầu mối) và Ngân hàng Indochina - Chi nhánh Đống Đa (Ngân hàng tham gia đồng tài trợ) với số tiền vay là 11.640.000 USD, trong đó Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Chi nhánh Hải Phòng chiếm tỷ lệ 60% và Ngân hàng Indovina - Chi nhánh Đống Đa chiếm 40%, thời hạn vay 96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích sử dụng tiền vay là mua tàu biển Vinaship Star. Thời hạn rút vốn 06 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Nợ gốc được trả thành 16 kỳ, 6 tháng/1 kỳ, nợ gốc kỳ đầu tiên được ấn định là từ tháng thứ 6 kể từ ngày rút khoản vốn vay đầu tiên. Lãi suất cho vay 7%/năm áp dụng trong 3 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất này sẽ được điều chỉnh 3 tháng/1 lần trên cơ sở bằng lãi suất huy động tiền gửi dân cư bằng USD kỳ hạn 12 tháng, trả lãi sau của Ngân hàng đầu mối cộng tối thiểu 3%/năm. Lãi suất phạt quá hạn bằng 150% lãi suất vay hiện hành. Mức phạt chậm trả lãi áp dụng là 0,5%/mỗi ngày quá hạn, số tiền phạt tối đa bằng 5% trên số tiền lãi quá hạn.

(viii) Hợp đồng vay vốn số 05/2010/VNL-VNS ngày 19/8/2010: Công ty đã ký hợp đồng vay dài hạn với Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam với số tiền vay là 10.902.972.561 VND, thời hạn vay 36



tháng từ ngày 29/7/2009 đến ngày 29/7/2012. Nợ gốc và lãi được hoàn trả 3 tháng/ lần từ ngày 29/7/2010. Lãi suất vay cố định 10,2%/năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2011	31/12/2010
	(VND)	(VND)
Trong vòng một năm	141.598.672.561	119.724.975.000
Trong năm thứ hai	111.950.500.000	115.944.857.561
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	364.432.720.000	254.594.360.000
Sau năm năm	164.820.840.000	122.114.840.000
Cộng	782.802.732.561	612.379.032.561
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	141.598.672.561	119.724.975.000
Số phải trả sau 12 tháng	641.204.060.000	492.654.057.561

14. Vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư, phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2010	200.000.000.000	38.890.392.628	64.244.999.415	7.681.887.070	-
Lợi nhuận trong năm	-	44.672.911.052	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	(1.219.965.378)
Trích quỹ trong năm	-	(327.423.631)	1.995.353.159	997.676.579	-
Tại ngày 31/12/2010 (trình bày lại)	200.000.000.000	83.235.880.049	64.244.999.415	7.681.887.070	(1.219.965.378)
Lợi nhuận trong năm	-	32.342.062.604	-	-	-
Trích quỹ trong năm	-	(8.098.841.825)	4.049.343.957	2.024.671.979	-
Bổ sung từ TTDN được giảm	-	(80.510.043)	80.510.043	-	-
Chia cổ tức	-	(40.000.000.000)	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	342.609.333
Tại ngày 31/12/2011	200.000.000.000	67.398.590.785	68.374.853.415	9.706.559.049	(877.356.045)

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 200 tỷ VND. Tại ngày 31/12/2011, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn đã góp tại ngày	
	VND	%	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	102.000.000.000	51%	102.000.000.000	102.000.000.000
Vốn của các cổ đông khác	98.000.000.000	49%	98.000.000.000	98.000.000.000
Tổng cộng	200.000.000.000	100%	200.000.000.000	200.000.000.000

Trích các quỹ và cổ tức

Theo Nghị quyết số 06/2011/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/5/2011 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2010, lợi nhuận năm 2010 được phân phối và trích lập vào các quỹ như sau:

* Quỹ đầu tư phát triển 10% tương đương 4.049.343.957 VND

* Quỹ dự phòng tài chính 5% tương đương 2.024.671.979 VND



* Quỹ phúc lợi 2 % tương đương 809.868.791 VND

* Quỹ khen thưởng 3% tương đương 1.214.803.187 VND

* Quỹ Hội đồng Quản trị theo Nghị quyết năm 2010 với số tiền là 202.467.198 VND (Quỹ này đã được Công ty tạm ghi nhận trong năm 2010).

* Công ty đã chia cổ tức năm 2010 với tỷ lệ 15% vốn điều lệ và 5% vốn điều lệ của của các năm trước. Trong năm, Công ty đã thanh toán tiền cho các cổ đông bằng tiền mặt.

Cổ phiếu **31/12/2011** **31/12/2010**

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành 20.000.000 20.000.000

15. Doanh thu cung cấp dịch vụ

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Hoạt động vận tải biển	878.569.676.350	840.914.082.283
Hoạt động khác	146.207.737.351	97.234.995.747
	1.024.777.413.701	938.149.078.030

16. Giá vốn dịch vụ cung cấp

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	(trình bày lại)
	VND	VND
Hoạt động vận tải biển	750.755.435.331	708.885.091.771
Hoạt động khác	133.824.783.749	89.287.572.855
	884.580.219.080	798.172.664.626

17. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

	2011	2010
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	350.478.029.899	266.014.325.3
Chi phí nhân công	140.782.009.189	144.243.056.1
Chi phí khấu hao tài sản cố định	116.502.672.753	112.640.142.7
Chi phí dịch vụ mua ngoài	297.438.789.523	285.182.921.4
Chi phí khác	33.201.063.200	38.674.988.72
	938.402.564.564	846.755.434

18. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	(trình bày lại)
	VND	VND
Lãi ngân hàng, lãi tiền gửi tiết kiệm	626.969.073	1.445.832.473
Lãi do chênh lệch tỷ giá hối đoái	3.826.906.879	1.737.912.212
Cổ tức được chia	651.117.294	933.856.800



Doanh thu hoạt động đầu tư tài chính	-	44.864.520
	5.104.993.246	4.162.466.005

19. Chi phí tài chính

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	Trình bày lại
		VND
Chi phí lãi vay	68.958.573.833	56.534.003.426
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	57.266.225.692	33.246.791.515
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	4.145.532.000	1.369.586.225
Chi phí hoạt động đầu tư	-	750.000
	130.370.331.525	91.151.131.166

20. Lợi nhuận khác

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	(Trình bày lại)
		VND
Thu nhập khác	90.606.653.304	55.811.579.925
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	89.467.168.180	55.491.513.837
Thu nhập khác	1.139.485.124	320.066.088
Chi phí khác	15.915.478.270	2.774.588.742
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	15.348.454.127	2.604.191.403
Chi phí khác	567.024.143	170.397.339
Lợi nhuận khác	74.691.175.034	53.036.991.183

21. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	Trình bày lại
		VND
Lợi nhuận trước thuế	35.800.685.892	57.920.392.049
Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	72.000.000	113.000.000
Điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	(1.286.453.017)	(3.243.688.886)
Thu nhập chịu thuế	34.586.232.875	54.789.703.163
Thu nhập chịu thuế ở mức thuế suất 10%	34.586.232.875	-
Thu nhập chịu thuế ở mức thuế suất 12,5% (*)	-	3.599.558.354
Thu nhập chịu thuế ở mức thuế suất 25%	-	51.190.144.809
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	3.458.623.288	13.247.480.997

(*) Như đã trình bày tại Thuyết minh số 4 - Phần "Thuế", trong năm 2011, Công ty quyết định áp dụng thuế suất thu nhập doanh nghiệp là 20%. Đồng thời, Công ty cũng thuộc diện được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong vòng 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2007 và 2008) và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 05 năm tiếp theo (năm 2009, 2010, 2011, 2012 và 2013) theo hướng dẫn tại Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003 của



chính phủ kể từ khi chuyển đổi sang mô hình công ty cổ phần. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng việc áp dụng thuế suất và ưu đãi thuế như trên là tuân thủ với quy định hiện hành

22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2010	Năm 2010
	VND	Trình bày lại VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	32.342.062.604	44.672.911.052
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu cơ bản	20.000.000	20.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.617	2.234

23. Các khoản cam kết

Cam kết thuê hoạt động

	Năm 2011	Năm 2010
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	1.536.469.000	592.194.000

Theo Nghị quyết số 06/2011/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/05/2011 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011, Công ty có kế hoạch mua 01 tàu đã qua sử dụng trọng tải từ 15.000 dwt - 45.000 dwt với giá từ 15-20 triệu USD, đóng mới 01 tàu trọng tải 34.000 dwt tại Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Phà Rừng với giá khoảng 32,5 triệu USD.

24. Công cụ tài chính:

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 10 và Thuyết minh số 13, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn điều lệ, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.



Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.001.367.612	20.082.077.511
Phải thu khách hàng và phải thu khác	60.856.248.828	35.717.464.046
Đầu tư dài hạn	9.754.430.295	13.791.782.295
Tổng cộng	94.612.046.735	69.591.323.852
Công nợ tài chính		
Vay ngắn hạn	211.630.559.276	183.231.842.123
Phải trả người bán và phải trả khác	113.513.187.684	72.920.517.209
Chi phí phải trả	20.015.359.316	4.807.782.977
Vay dài hạn	641.204.060.000	492.654.057.561
Tổng cộng	986.363.166.276	753.614.199.870

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:



	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2011	31/12/2010	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	865.231.213.592	508.132.104.030	33.468.120.726	12.264.165.692
Đô la Singapore (SGD)	968.714.527	510.222.643	-	-
Yên Nhật (JPY)	2.846.517.151	1.419.529.153	-	-
Đô La Úc (AUD)	-	112.888.680	-	-

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nhiên liệu xăng dầu từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của giá nhiên liệu xăng dầu. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi



thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2011	Dưới 1 năm	Từ 1 – 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn và dài hạn	211.630.559.276	641.204.060.000	852.834.619.276
Phải trả người bán và phải trả khác	113.513.187.684	-	113.513.187.684
Chi phí phải trả	20.015.359.316	-	20.015.359.316
	345.159.106.276	641.204.060.000	986.363.166.27

31/12/2010	Dưới 1 năm	Từ 1 – 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn và dài hạn	183.231.842.123	492.654.057.561	675.885.899.684
Phải trả người bán và phải trả khác	72.920.517.209	-	72.920.517.209
Chi phí phải trả	4.807.782.977	-	4.807.782.977
	260.960.142.309	492.654.057.561	753.614.199.870

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2011	Dưới 1 năm	Từ 1 – 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.001.367.612		24.001.367.612
Phải thu khách hàng và phải thu khác	60.856.248.828		60.856.248.828
Đầu tư dài hạn	-	9.754.430.295	9.754.430.295
	84.857.616.440	9.754.430.295	94.612.046.735



31/12/2010	Dưới 1 năm	Từ 1 – 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.082.077.511	-	20.082.077.511
Phải thu khách hàng và phải thu khác	35.717.464.046	-	35.717.464.046
Đầu tư dài hạn	-	13.791.782.295	13.791.782.295
	55.799.541.557	13.791.782.295	69.591.323.852

25. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam		
Trả cổ tức trong năm	23.400.000.000	-
Điều chỉnh khoản phải trả về cổ phần hoá	-	-
Số dư với các bên liên quan		
	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND

Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam

Các khoản phải trả	9.400.000.000	19.760.786.383
Vay dài hạn	10.902.972.561	10.902.972.561
Lãi vay phải trả	2.612.464.087	1.411.753.230

Thu nhập của Ban Giám đốc Công ty được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	1.418.134.236	1.238.139.527

26. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được kiểm toán. Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được điều chỉnh hồi tố như



trình bày tại Thuyết minh số 5 và được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này.

PHẦN VI: BÀN GIẢI TRÌNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ BÁO CÁO KIỂM TOÁN

1. Kiểm toán độc lập

- Đơn vị kiểm toán độc lập: Công ty TNHH Deloitte Việt Nam

Địa chỉ: Số 8 Phạm Ngọc Thạch, Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: +84-4 38524123

Fax: +84-4 38524143

Website: www.deloitte.com/vn

- Ý kiến kiểm toán độc lập

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Chúng tôi xin lưu ý người đọc báo cáo tài chính những vấn đề sau :

- Như trình bày tại Thuyết minh số 2 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo được lập trên cơ sở Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục. Các kế hoạch của Ban Giám đốc liên quan đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty được trình bày tại Thuyết minh số 2.

- Như trình bày tại Thuyết minh số 4 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 ("Thông tư 201"). Thông tư 201 quy định việc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán có sự khác biệt so với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Ảnh hưởng của việc Công ty áp dụng Thông tư 201 đến báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trình bày tại Thuyết minh số 4.

- Như đã trình bày tại Thuyết minh số 5 Điều chỉnh hồi tố, trong năm 2011, Công ty thay đổi chính sách ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC thay vì theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái như đã áp



dụng trong năm 2010”. Đồng thời, Công ty cũng quyết định điều chỉnh hồi tố một số khoản mục trên báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 theo biên bản Kiểm toán Nhà nước ngày 30 tháng 5 năm 2011.

- Như đã trình bày tại Thuyết minh số 21 phần Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Trong năm 2011, Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng mức thuế suất ưu đãi 50% của 20% để tính thuế thu nhập doanh nghiệp theo hướng dẫn tại Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ kể từ khi chuyển đổi sang mô hình công ty cổ phần. Đồng thời, Ban Giám đốc Công ty cũng đánh giá một cách thận trọng và cho rằng lợi nhuận từ hoạt động thanh lý tàu liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh chính nên được hưởng ưu đãi theo quy định tại hướng dẫn Công văn số 518/TCT-CS về việc quyết toán thuế TNDN năm 2010 ngày 14 tháng 02 năm 2011 và theo hướng dẫn tại Công văn số 347/TCT - CS ngày 04 tháng 02 năm 2012. Tỷ lệ thuế suất áp dụng cho Công ty sẽ tùy thuộc vào cơ quan có thẩm quyền.

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam

2. Kiểm toán nội bộ: không có

PHẦN VI: CÁC CÔNG TY CÓ LIÊN QUAN

1. Công ty nắm giữ trên 50% vốn cổ phần của Công ty

Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam

Địa chỉ: Toà nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, p.Phương Mai, q. Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: +(84-4) 5770825 – 29 Fax: +(84-4) 5770850/60

Tỷ lệ nắm giữ: 51% Vốn điều lệ

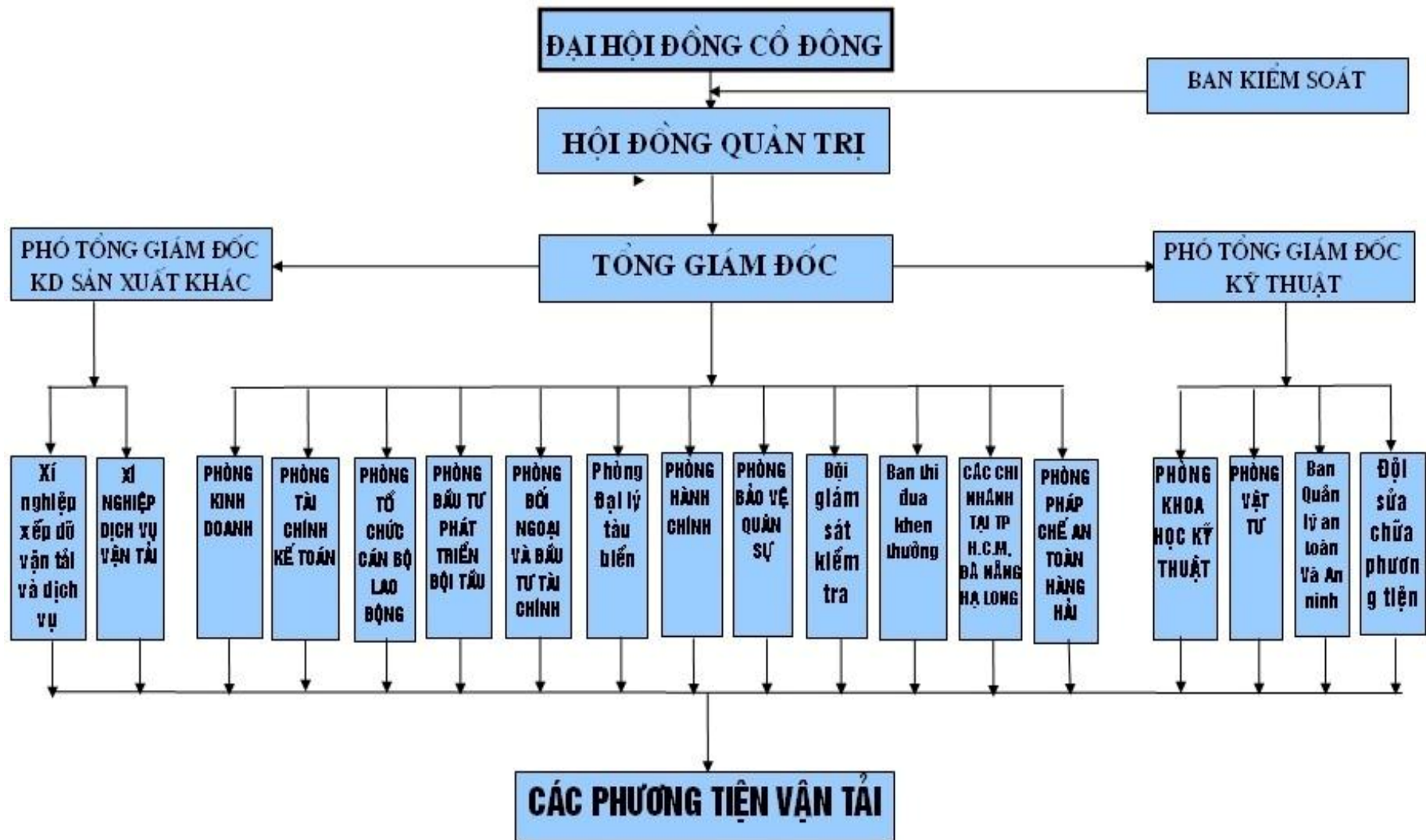
2. Công ty có trên 50% vốn cổ phần/vốn góp do Công ty nắm giữ (tính đến ngày 31/12/2010): không có

PHẦN VII: TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

1. Cơ cấu tổ chức và bộ máy của Công ty

Công ty cổ phần Vận tải biển Vinaship được thành lập từ việc cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước với hình thức bán một phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp, phát hành cổ phiếu thu hút thêm vốn. Công ty được tổ chức và hoạt động theo quy định của Luật Doanh nghiệp và các quy định có liên quan của pháp luật và Điều lệ Công ty.

Sơ đồ bộ máy Công ty





2. Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động

❖ Tình hình và số lượng người lao động trong Công ty

Chất lượng nguồn nhân lực là một trong những yếu tố quan trọng quyết định sự phát triển lâu dài và bền vững của Công ty nên VINASHIP luôn đặt mục tiêu xây dựng đội ngũ nhân viên chuyên nghiệp lên hàng đầu trong chiến lược phát triển của mình. Tính đến ngày 31/12/2011, số lượng cán bộ nhân viên chính thức của Công ty là 987 người

Đơn vị tính : Người

Yếu tố	31/12/2010	31/12/2011
• Số lượng nhân viên	1055	987
• Mức lương bình quân (đồng/người/tháng)	9.977.611	10.198.493
Phân theo trình độ chuyên môn		
• Đại học và Trên đại học	369	360
• Cao đẳng, Trung cấp, PTTH, Sơ cấp	686	627
Phân theo thời hạn hợp đồng		
• LĐ không thuộc diện ký HĐLĐ(GĐ, PGĐ, KTT,CT Cđoàn)	-	-
• Hợp đồng không xác định thời hạn	332	306
• Hợp đồng lao động có thời hạn từ 1-3 năm	644	612
• Lao động hợp đồng ngắn hạn dưới 1 năm	79	69

❖ Chính sách đào tạo, lương thưởng, trợ cấp

- Chính sách đào tạo

Công ty chú trọng việc đẩy mạnh các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, đặc biệt là về kỹ năng nghiệp vụ chuyên môn đối với nhân viên nghiệp vụ tại các đơn vị. Việc đào tạo tại Công ty được thực hiện theo hướng sau:

- Đối với lao động trực tiếp: thường xuyên mở các lớp bồi dưỡng tại chỗ để nâng cao trình độ tay nghề và sự hiểu biết của người lao động về ngành hàng. Công ty tiến hành đào tạo và



đào tạo lại nhằm nâng cao hiệu quả lao động của các lao động hiện có. Người lao động cũng luôn được khuyến khích và tạo điều kiện tham gia các lớp đào tạo nâng cao trình độ về chuyên môn, ngoại ngữ, tin học.

- Đối với lao động các phòng chuyên môn nghiệp vụ, Công ty luôn tạo điều kiện tham gia học cả trong và ngoài nước với ngành nghề chuyên môn phù hợp với yêu cầu công việc, tham gia các lớp học bồi dưỡng nghiệp vụ ngắn hạn về các chế độ, chính sách của Nhà nước... Những cán bộ công nhân viên được cử đi học được Công ty thanh toán chi phí học tập và được hưởng lương theo kết quả học tập

- Chính sách lương

Công ty xây dựng quy chế về quản lý và phân phối tiền lương áp dụng thống nhất trong toàn Công ty. Đơn giá tiền lương được xác định dựa vào Tổng quỹ lương (theo quy định của Nhà nước về thang bảng lương, số lượng lao động, mức tối thiểu) và doanh số. Tiền lương được phân phối theo nguyên tắc phân phối lao động và sử dụng tiền lương như đòn bẩy kinh tế quan trọng nhất để kích thích người lao động tích cực tham gia sản xuất kinh doanh. Việc phân phối lương được thực hiện công khai và dân chủ, đảm bảo sự công bằng và hợp lý giữa các chức danh trong Công ty.

- Chính sách thưởng

Nhằm khuyến khích động viên cán bộ công nhân viên trong Công ty gia tăng hiệu quả đóng góp, tăng năng suất chất lượng hoàn thành công việc. Công ty đưa ra chính sách thưởng hàng kỳ, thưởng đột xuất cho cá nhân và tập thể. Việc xét thưởng căn cứ vào thành tích của cá nhân hoặc tập thể trong việc thực hiện tiết kiệm, sáng kiến cải tiến về kỹ thuật, về phương pháp tổ chức kinh doanh, tìm kiếm được khách hàng mới, thị trường mới, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao, đạt được hiệu quả cao trong kinh doanh, có thành tích chống tiêu cực, lãng phí.

- Các chế độ, chính sách khác đối với người lao động

Công ty thực hiện các chế độ bảo đảm xã hội cho người lao động theo Luật lao động, Nội quy lao động và Thỏa ước lao động tập thể. Công ty luôn quan tâm đến đời sống và cải thiện điều kiện cho cán bộ công nhân viên. Công ty có chế độ bồi dưỡng bằng hiện vật đối với các lao động làm việc trong điều kiện nắng nóng, nặng nhọc; quan tâm tới cán bộ công nhân viên trong các ngày lễ tết, cụ thể:



- Các chế độ chống nóng, chống độc hại cho công nhân, lao động phải làm việc trong điều kiện độc hại;
- Tặng quà cho các cán bộ công nhân viên vào các ngày Quốc tế phụ nữ 8/3, ngày Phụ nữ Việt Nam 20/10, cưới hỏi, ngày lễ tết (Tết Dương lịch, Tết Nguyên đán, 30/4, ngày Quốc tế Lao động 1/5, Quốc khánh 2/9)
- Tặng quà cho các cán bộ công nhân viên trong Công ty tham gia lực lượng vũ trang nhân ngày thành lập Quân đội Nhân dân Việt Nam 22/12
- Tổ chức cho các cán bộ công nhân viên đi nghỉ mát, du lịch hàng năm
- Tổ chức vui chơi và tặng quà cho các cháu là con của cán bộ công nhân viên trong Công ty nhân ngày Quốc tế Thiếu nhi 1/6, Rằm Trung thu
- Tặng quà cho các cháu đạt thành tích cao trong học tập

PHẦN VIII: THÔNG TIN CỔ ĐÔNG VÀ QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát

1.1 Hội đồng quản trị

- Hội đồng quản trị Công ty gồm bảy (06) thành viên do Đại hội đồng cổ đông bầu ra, nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị là năm (05) năm. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị không quá năm (05) năm; thành viên Hội đồng quản trị có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Tổng số thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành phải chiếm ít nhất một phần ba tổng số thành viên Hội đồng quản trị.

- Trong năm 2011, Hội đồng quản trị Công ty đã tổ chức 04 phiên họp để triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, xem xét và đánh giá tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, triển khai các dự án đầu tư ...

- Thành phần Hội đồng quản trị



Chức vụ	Tên	Tuổi/Năm sinh	CMND
Chủ tịch	Đỗ Văn Hội	06/02/1954	030840161
Phó Chủ tịch	Cao Minh Tuấn	25/7/1963	023414257
Ủy viên	Mai Xuân Ngoạt	30/12/1957	030767200
Ủy viên	Lã Đức Trọng	20/01/1950	030107769
Ủy viên	Vương Ngọc Sơn	23/7/1961	031288529
Ủy viên	Đoàn Văn Minh	02/10/1962	030468464

▪ **Tóm tắt lý lịch Hội đồng quản trị**

1) Ông Đỗ Văn Hội

Chức vụ hiện tại: Chủ tịch Hội đồng quản trị
 Giới tính: Nam
 Ngày sinh: 06/02/1954
 Nơi sinh: Hải Phòng
 Chứng minh nhân dân: 030840161 do Công an Thành phố Hải Phòng cấp
 Dân tộc: Kinh
 Địa chỉ thường trú: 132/165 Đà Nẵng, Ngô Quyền, Hải Phòng
 Trình độ chuyên môn: Kỹ sư khai thác tàu thủy
 Quá trình công tác:

<i>Thời gian</i>	<i>Nơi làm việc</i>	<i>Chức vụ</i>
12/1979 – 8/1984	Lữ đoàn 171 Bộ Tư lệnh Hải quân	Bộ đội Hải quân, Thiếu úy, Truy úy
9/1984 – 1/1998	Công ty Vận tải biển III	Thợ máy
2/1998 – 6/1999	Công ty Vận tải biển III	Trưởng phòng Khoa học kỹ thuật
7/1999 – 12/2006	Công ty Vận tải biển III	Phó Tổng Giám đốc



<i>Thời gian</i>	<i>Nơi làm việc</i>	<i>Chức vụ</i>
1/2007 – 5/2009	Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship	Phó Tổng Giám đốc
5/2009 – nay	Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship	Chủ tịch HĐQT

Các chức vụ tại các tổ chức khác: Phó Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Dịch vụ và Vận tải

Số cổ phần sở hữu cá nhân : Đến ngày 12/9/2011 là 32.500 cổ phần

Số cổ phần sở hữu Nhà nước: Đến ngày 12/9/2011 là 4.200.000 cổ phần

Những khoản nợ đối với Công ty: Không

Những người có liên quan: Không

Hành vi vi phạm pháp luật: Không

Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không

2) Ông Cao Minh Tuấn

Chức vụ hiện tại: Ủy viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

Giới tính: Nam

Ngày sinh: 25/7/1963

Nơi sinh: Hà Nội

Chứng minh nhân dân: 023414257 do Công an Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Dân tộc: Kinh

Địa chỉ thường trú: 5E, Nguyễn Đình Chiểu, Đakao, Hồ Chí Minh.

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư kinh tế vận tải biển.

Quá trình công tác:

<i>Thời gian</i>	<i>Nơi làm việc</i>	<i>Chức vụ</i>
1986 – 1992	Công ty Vận tải biển III	Quản trị tàu biển
8/1992 – 5/1997	Công ty Vận tải biển III	Cán bộ điều động tại Thành phố Hồ Chí Minh
6/1997 – 6/1999	Công ty Vận tải biển III – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Phó Giám đốc Chi nhánh
7/1999 – 12/2005	Công ty Vận tải biển III – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Giám đốc Chi nhánh



<i>Thời gian</i>	<i>Nơi làm việc</i>	<i>Chức vụ</i>
1/2006 – 12/2006	Công ty Vận tải biển III	Phó Tổng Giám đốc
1/2007 – 05/2009	Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship	Tổng Giám đốc kiêm ủy viên HĐQT
5/2009 – nay	Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship	Tổng Giám đốc kiêm Phó Chủ tịch HĐQT

Các chức vụ tại tổ chức khác: Ủy viên HĐQT Công ty cổ phần Dịch vụ và Vận tải

Số cổ phần sở hữu cá nhân : Đến ngày 12/9/2011 là 121.900 cổ phần

Số cổ phần sở hữu Nhà nước: Đến ngày 12/9/2011 là 2.400.000 cổ phần

Những khoản nợ đối với Công ty: Không

Những người có liên quan:

STT	Họ và tên người có liên quan	Mối quan hệ	Số cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ (%)
1	Lê Thị Thanh Hưng	Vợ	50.600	0,253
2	Cao Thị Hải Đường	Em	3.000	0,015

Hành vi vi phạm pháp luật: Không

Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không

3) Ông Mai Xuân Ngoạt

Chức vụ hiện tại: Ủy viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc

Giới tính: Nam

Ngày sinh: 30/12/1957

Nơi sinh: Thanh Hóa

Chứng minh nhân dân: 030767200 do Công an Thành phố Hải Phòng cấp

Dân tộc: Kinh

Địa chỉ thường trú: 35, Nguyễn Trãi, Ngô Quyền, Hải Phòng

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư kinh tế vận tải biển

Quá trình công tác:

<i>Thời gian</i>	<i>Nơi làm việc</i>	<i>Chức vụ</i>
------------------	---------------------	----------------



<i>Thời gian</i>	<i>Nơi làm việc</i>	<i>Chức vụ</i>
1/1985 – 7/1994	Công ty Vận tải biển III	Cán bộ Phòng kinh doanh
8/1994 – 11/1996	Công ty Vận tải biển III – Chi nhánh Quảng Ninh	Phó Giám đốc Chi nhánh
12/1996 – 10/1998	Công ty Vận tải biển III – Xí nghiệp Dịch vụ vận tải hàng hóa và hành khách	Phó Giám đốc Xí nghiệp
11/1998 – 5/2001	Công ty Vận tải biển III	Trưởng Ban quản lý cải tạo nâng cấp mặt bằng khu nhà ga hành khách tàu biển Chũ Vẽ
5/2001 – 6/2002	Công ty Vận tải biển III – Xí nghiệp Dịch vụ vận tải	Giám đốc Xí nghiệp
6/2002 – 6/2004	Công ty Vận tải biển III	Phó trưởng phòng phụ trách Phòng Kinh doanh
6/2004 – 7/2006	Công ty Vận tải biển III	Trưởng phòng Kinh doanh
2007 – nay	Công ty cổ phần Vận tải biển Vinaship	Phó Tổng Giám đốc, Ủy viên HĐQT, Giám đốc Xí nghiệp Xếp dỡ vận tải và dịch vụ

Các chức vụ tại tổ chức khác: Ủy viên HĐQT Công ty cổ phần Dịch vụ và Vận tải

Số cổ phần sở hữu cá nhân : Đến ngày 12/9/2011 là 78.100 cổ phần

Số cổ phần sở hữu Nhà nước: Đến ngày 12/9/2011 là 1.800.000 cổ phần

Những người có liên quan: Không

STT	Họ và tên người có liên quan	Mối quan hệ	Số cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ (%)
1	Mai Quốc Huy	Con	5.000	0,025

Những khoản nợ đối với Công ty: Không

Hành vi vi phạm pháp luật: Không



Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không

4) Ông Lê Đức Trọng

Chức vụ hiện tại: Ủy viên HĐQT kiêm Trưởng phòng Tổ chức cán bộ - Lao động

Giới tính: Nam

Ngày sinh: 20/01/1950

Nơi sinh: Hải Phòng

Chứng minh nhân dân: 030107769 do Công an Thành phố Hải Phòng cấp

Dân tộc: Kinh

Địa chỉ thường trú: Số 105C Lê Lợi, Hải Phòng

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư điều khiển tàu biển

Quá trình công tác:

<i>Thời gian</i>	<i>Nơi làm việc</i>	<i>Chức vụ</i>
3/1974 – 5/1979	Công ty Vận tải biển III	Thủy thủ, Sỹ quan tàu biển
6/1979 – 11/1982	Lữ đoàn 171, 125 Bộ tư lệnh Hải quân	Thượng úy, Đại úy, Thuyền phó 1
12/1982 – 3/1996	Công ty Vận tải biển III	Sỹ quan tàu biển
4/1996 – 1998	Công ty Vận tải dầu khí Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ninh	Phó Giám đốc Chi nhánh
5/1998 – 10/1998	Xí nghiệp sửa chữa tàu biển	Phó Giám đốc phụ trách khu vực Hải Phòng
11/1998 – 12/2006	Công ty Vận tải biển III	Trưởng phòng Tổ chức cán bộ - Lao động
1/2007 – nay	Công ty cổ phần Vận tải biển Vinaship	Ủy viên HĐQT, Trưởng phòng Tổ chức cán bộ - Lao động

Các chức vụ tại tổ chức khác: Không

Số cổ phần sở hữu cá nhân : Đến ngày 12/9/2011 là 38.100 cổ phần

Số cổ phần sở hữu Nhà nước: Đến ngày 12/9/2011 là 0 cổ phần

Những người có liên quan:



STT	Họ và tên người có liên quan	Mối quan hệ	Số cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ (%)
1	Lã Trọng Quân	Con	4.000	0,02

Những khoản nợ đối với Công ty: Không

Hành vi vi phạm pháp luật: Không

Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không

5) Ông Vương Ngọc Sơn

Chức vụ hiện tại: Ủy viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng

Giới tính: Nam

Ngày sinh: 23/7/1961

Nơi sinh: Hải Phòng

Chứng minh nhân dân: 031288529 do Công an Thành phố Hải Phòng cấp

Dân tộc: Kinh

Địa chỉ thường trú: Số 9/24 Lê Quỳnh, Phường Máy Tơ, Ngô Quyền, Hải Phòng

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư kinh tế vận tải biển

Quá trình công tác:

<i>Thời gian</i>	<i>Nơi làm việc</i>	<i>Chức vụ</i>
1986-1996	Công ty Vận tải biển III	Quản trị tàu biển
1997	Công ty Vận tải biển III	Học nghiệp vụ
1998 – 2006	Công ty Vận tải biển III	Trưởng phòng kế toán, kế toán trưởng
2007 – nay	Công ty cổ phần Vận tải biển Vinaship	Trưởng phòng kế toán, kế toán trưởng, ủy viên HĐQT

Các chức vụ tại tổ chức khác: Ủy viên HĐQT Công ty cổ phần Dịch vụ vận tải và Thương mại

Số cổ phần sở hữu cá nhân : Đến ngày 12/9/2011 là 21.900 cổ phần

Số cổ phần sở hữu Nhà nước: Đến ngày 12/9/2011 là 1.800.000 cổ phần



Những người có liên quan:

STT	Họ và tên người có liên quan	Mối quan hệ	Số cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ (%)
1	Nguyễn Thị Ngọc Lan	Vợ	3.100	0,0155
2	Vương Minh Hải	Em	1.300	0,0065

Những khoản nợ đối với Công ty: Không

Hành vi vi phạm pháp luật: Không

Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không

6) Ông Đoàn Văn Minh

Chức vụ hiện tại: Ủy viên HĐQT

Giới tính: Nam

Ngày sinh: 02/10/1962

Nơi sinh: Hải Phòng

Chứng minh nhân dân: 030468464 do Công an Thành phố Hải Phòng cấp

Dân tộc: Kinh

Địa chỉ thường trú: Tổ 4, phường Nghĩa Xá, quận Lê Chân, Hải Phòng

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Ngân hàng, Thạc sỹ Quản trị kinh doanh

Quá trình công tác:

<i>Thời gian</i>	<i>Nơi làm việc</i>	<i>Chức vụ</i>
1984 – 1991	Ngân hàng ngoại thương Hải Phòng	Cán bộ
1991 – 1994	Văn phòng ECIP	Trưởng phòng Kế toán
1994 – 2000	Ngân hàng Hàng Hải Việt Nam	Trưởng phòng Kế toán
2000 – 2003	Ngân hàng Hàng Hải Việt Nam	Trưởng phòng kinh doanh
2003 – 2005	Công ty cổ phần chứng khoán Hải Phòng	Phó Giám đốc điều hành
2006 – 2010	Công ty cổ phần chứng khoán Hải Phòng	Ủy viên HĐQT
2010 – nay	Công ty cổ phần vận tải biển Vinaship	Ủy viên HĐQT



Các chức vụ tại tổ chức khác:	Ủy viên HĐQT Công ty cổ phần Giấy Hải Âu, Công ty cổ phần Vận tải biển Vinaship
Số cổ phần sở hữu cá nhân :	Đến ngày 12/9/2011 là 35.100 cổ phần
Số cổ phần đại diện:	Đến ngày 12/9/2011 là 0 cổ phần
Những người có liên quan:	Không
Những khoản nợ đối với Công ty:	Không
Hành vi vi phạm pháp luật:	Không
Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty:	Không

➤ **Hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2011**

❖ **Tổng kết các cuộc họp năm 2011**

Trong năm 2011 vừa qua, Hội đồng quản trị đã tiến hành 04 phiên họp để thảo luận và thông qua các quyết định quan trọng như :

- Chuẩn bị Đại hội cổ đông thường niên năm 2011. Tổng hợp kết quả sản xuất kinh doanh, phân tích tình hình thị trường và lập kế hoạch phát triển trong năm 2011.
- Thông qua phương án chia cổ tức năm 2010 với tỷ lệ 15% vốn điều lệ và 5% vốn điều lệ của các năm trước, chia làm 02 đợt: đợt I tạm ứng 10% vào ngày 25/ 5/ 2011, đợt II là 10% vào ngày 17/ 10/ 2011
- Xem xét, quyết định việc bán 03 tàu cũ, khai thác không hiệu quả là tàu Chương Dương, tàu Hà Giang, tàu Hưng Yên ; đồng thời triển khai dự án đóng mới tàu trong nước trọng tải 34.000 DWT
- Tổng kết kết quả SXKD năm 2011, thảo luận và nhận định tình hình thị trường vận tải biển để chuẩn bị xây dựng kế hoạch năm 2012, chỉ đạo Ban giám đốc mở rộng thị trường, làm tốt công tác thị trường để đảm bảo nguồn hàng cho đội tàu.
- Xem xét, thảo luận một số vấn đề khác.

Các Nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị được phân công và giao nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên chịu trách nhiệm thực hiện và quản lý ; bên cạnh đó, quy định rõ các chế độ thông tin, báo cáo và chế độ trách nhiệm rõ ràng với từng thành viên.

❖ **Hoạt động giám sát của Hội đồng quản trị đối với Ban giám đốc**

Hội đồng quản trị đã chỉ đạo Ban giám đốc tổng hợp báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh hàng tháng và hàng quý; tổ chức các phiên họp định kỳ (hàng quý) để tổng hợp kết quả sản



xuất kinh doanh, phân tích thị trường và lập kế hoạch cho quý tiếp theo và tổ chức các phiên họp bất thường để giải quyết các vấn đề phát sinh; theo dõi và chỉ đạo Ban Giám đốc thực hiện các biện pháp cắt giảm chi phí.

Về cơ bản các Nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị đã được Ban giám đốc triển khai với nỗ lực và quyết tâm cao.

1.2 Ban Tổng giám đốc điều hành

Ban Tổng giám đốc điều hành hiện nay của Công ty gồm có ba (03) thành viên, đứng đầu là Tổng giám đốc, giúp việc Tổng giám đốc có các Phó tổng giám đốc. Ban tổng giám đốc do Hội đồng quản trị bổ nhiệm, chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị và chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị và trước Pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

- Thành viên Ban Tổng giám đốc

Chức vụ	Tên	Tuổi/Năm sinh	CMND
TGD	Cao Minh Tuấn	25/7/1963	023414257
Phó TGD	Mai Xuân Ngoạt	30/12/1957	030767200
Phó TGD	Nguyễn Quang Duy	05/6/1963	030633647

- Tóm tắt lý lịch thành viên Ban Tổng giám đốc (như trên đã nêu)

3) Ông Nguyễn Quang Duy

Chức vụ hiện tại: Phó Tổng Giám đốc
Giới tính: Nam
Ngày sinh: 05/6/1963
Nơi sinh: Hải Phòng
Chứng minh nhân dân: 030633647 do Công an Thành phố Hải Phòng cấp
Dân tộc: Kinh
Địa chỉ thường trú: Số 7/200, Tô Hiệu, Lê Chân, Hải Phòng
Trình độ chuyên môn: Kỹ sư máy tàu thủy
Quá trình công tác



<i>Thời gian</i>	<i>Nơi làm việc</i>	<i>Chức vụ</i>
7/1987 – 2/1989	Xí nghiệp liên doanh dầu khí Việt Xô	Thợ máy dưới tàu
3/1989 – 6/1996	Công ty Vận tải biển III	Thợ máy
7/1996 – 11/2003	Công ty Vận tải biển Việt Nam (Vosco)	Sỹ quan máy
12/2003 – 1/2006	Công ty Vận tải biển III	Cán bộ kỹ thuật tại phòng Khoa học kỹ thuật
1/2006 – 12/2006	Công ty Vận tải biển III	Phó trưởng phòng Khoa học kỹ thuật
1/2007 – 6/2009	Công ty cổ phần Vận tải biển Vinaship	Phó trưởng phòng Vật tư
6/2009 – nay	Công ty cổ phần Vận tải biển Vinaship	Phó Tổng Giám đốc

Các chức vụ tại tổ chức khác: Không
Số cổ phần sở hữu cá nhân : Đến ngày 12/9/2011 là 5.600 cổ phần
Số cổ phần đại diện: Đến ngày 12/9/2011 là 0 cổ phần

Những người có liên quan:

STT	Họ và tên người có liên quan	Mối quan hệ	Số cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ (%)
1	Trần Thị Hương Duyên	Vợ	11.000	0,06

Những khoản nợ đối với Công ty: Không
Hành vi vi phạm pháp luật: Không
Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không

1.3 Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát do Đại hội đồng cổ đông bầu ra gồm 03 thành viên, thay mặt cổ đông để kiểm soát mọi hoạt động quản trị và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Ban kiểm soát họp thường kỳ mỗi quý để xem xét và đánh giá kết quả hoạt động của Công ty.

- Thành viên Ban Kiểm soát



Chức vụ	Tên	Tuổi/Năm sinh	CMND
Trưởng ban	Tô Hanh	5/12/1954	030878030
Thành viên	Đình Huy Dũng	16/9/1960	031510165
Thành viên	Trần Thị Kim Lan	22/10/1962	030168425

- Tóm tắt lý lịch thành viên Ban Kiểm soát

1) Ông Tô Hanh

Chức vụ hiện tại: Trưởng Ban Kiểm soát, Phó phòng Kinh doanh
 Giới tính: Nam
 Ngày sinh: 05/12/1954
 Nơi sinh: Vĩnh Phúc
 Chứng minh nhân dân: 030878030 do Công an Thành phố Hải Phòng cấp
 Dân tộc: Kinh
 Địa chỉ thường trú: Số 10/44, Lê Lai, Ngô Quyền, Hải Phòng
 Trình độ chuyên môn: Kỹ sư kinh tế vận tải biển
 Quá trình công tác:

<i>Thời gian</i>	<i>Nơi làm việc</i>	<i>Chức vụ</i>
4/1979 – 1/1986	Công ty Vận tải đường sông 204 Hà Nội	Cán bộ điều động
2/1986 – 10/1989	Tổng Cục đường biển	Cán bộ đối ngoại
11/1989 – 6/1994	Công ty Vận tải biển III	Quản trị
7/1994 – 1/2001	Công ty Vận tải biển III	Cán bộ Phòng Kinh doanh
1/2001 – 12/2006	Công ty Vận tải biển III	Phó phòng Kinh doanh
1/2007 – nay	Công ty cổ phần Vận tải biển Vinaship	Trưởng ban kiểm soát, Phó phòng Kinh doanh

Các chức vụ tại tổ chức khác: Không



Số cổ phần sở hữu cá nhân : Đến ngày 12/9/2011 là 13.300 cổ phần

Số cổ phần đại diện: Đến ngày 12/9/2011 là 0 cổ phần

Những người có liên quan:

STT	Họ và tên người có liên quan	Mối quan hệ	Số cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ (%)
1	Vũ Thị Trúc	Vợ	10.000	0,05

Những khoản nợ đối với Công ty: Không

Hành vi vi phạm pháp luật: Không

Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không

2) Ông Đinh Huy Dũng

Chức vụ hiện tại: Ủy viên Ban Kiểm soát, Phó phòng Tổ chức cán bộ - Lao động

Giới tính: Nam

Ngày sinh: 16/9/1960

Nơi sinh: Hải Dương

Chứng minh nhân dân: 031510165 do Công an Thành phố Hải Phòng cấp

Dân tộc: Kinh

Địa chỉ thường trú: Số 4/14/87, Nguyễn Công Trứ, Lê Chân, Hải Phòng

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư kinh tế vận tải biển

Quá trình công tác:

<i>Thời gian</i>	<i>Nơi làm việc</i>	<i>Chức vụ</i>
6/1989 – 01/2001	Công ty Vận tải biển III	Cán bộ
02/2001 – 12/2006	Công ty Vận tải biển III	Phó phòng Tổ chức cán bộ - Lao động
01/2007 – nay	Công ty cổ phần Vận tải biển Vinaship	Phó phòng Tổ chức cán bộ - Lao động

Các chức vụ tại tổ chức khác: Không

Số cổ phần sở hữu cá nhân : Đến ngày 12/9/2011 là 11.400 cổ phần

Số cổ phần đại diện: Đến ngày 12/9/2011 là 0 cổ phần



Những người có liên quan: Không
 Những khoản nợ đối với Công ty: Không
 Hành vi vi phạm pháp luật: Không
 Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không

3) Bà Trần Thị Kim Lan

Chức vụ hiện tại: Ủy viên Ban Kiểm soát
 Giới tính: Nữ
 Ngày sinh: 22/01/1962
 Nơi sinh: Hải Phòng
 Chứng minh nhân dân: 030168425 do Công an Thành phố Hải Phòng cấp
 Dân tộc: Kinh
 Địa chỉ thường trú: Số 1, Khu tập thể Cảng 2, Lê Lợi, phường Máy Tơ, Hải Phòng
 Trình độ chuyên môn: Kỹ sư kinh tế vận tải sông

Quá trình công tác:

<i>Thời gian</i>	<i>Nơi làm việc</i>	<i>Chức vụ</i>
1985 – 1997	Công ty Vận tải biển III	Cán bộ thương vụ Phòng Kinh doanh
4/1997 – 5/2001	Công ty Vận tải biển III	Phó phòng Tài chính Kế toán
5/2001 – nay	Công ty cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại	Trưởng phòng Kế toán
2007 – nay	Công ty cổ phần Vận tải biển Vinaship	Ủy viên Ban kiểm soát
5/2008 – nay	Công ty cổ phần Dịch vụ và Vận tải	Ủy viên HĐQT

Các chức vụ tại tổ chức khác: Ủy viên HĐQT, Kế toán trưởng, Trưởng phòng Kế toán Công ty cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại.

Số cổ phần sở hữu cá nhân : Đến ngày 12/9/2011 là 10.000 cổ phần
 Số cổ phần đại diện: Đến ngày 12/9/2011 là 0 cổ phần
 Những người có liên quan: Không
 Những khoản nợ đối với Công ty: Không
 Hành vi vi phạm pháp luật: Không



Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không

➤ **Hoạt động của Ban kiểm soát Công ty**

- Trong năm 2011, Ban kiểm soát đã thực hiện đúng chức năng nhiệm vụ của mình, quá trình hoạt động của Ban kiểm soát luôn tuân thủ đúng Điều lệ, quy chế quản lý của Công ty.
- Ban kiểm soát đã tham dự đầy đủ các phiên họp thường kỳ của Hội đồng quản trị.
- Ban kiểm soát đã thực hiện việc kiểm soát các hoạt động và việc tuân thủ các quy định của pháp luật, Điều lệ và quy chế quản trị Công ty đối với Hội đồng quản trị, Ban điều hành và người quản lý khác trong hệ thống quản lý điều hành Công ty.
- Ban kiểm soát thực hiện soát xét, kiểm tra và thẩm định Báo cáo tài chính bán niên và báo cáo tài chính năm của Công ty.

2. Kế hoạch tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị của Công ty

- Duy trì Công bố thông tin đúng quy định, tăng cường thông tin hai chiều và minh bạch với nhà đầu tư.
- Xây dựng cơ cấu quản lý Công ty gọn nhẹ và hiệu quả.
- Thường xuyên trao đổi với Ban Kiểm soát về mọi vấn đề trong tổ chức và hoạt động của Công ty.
- Thường xuyên cải tiến chính sách ưu đãi với cán bộ công nhân viên nhằm tăng năng suất lao động, tăng hiệu quả hoạt động và doanh thu cho Công ty.

3. Tiền lương, thù lao của thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát Công ty năm 2011

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2010 ngày 17/6/2010 và Biên bản họp Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát Công ty, năm 2011 Công ty đã thực hiện chi trả tiền lương, thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát là: 502.467.198 đồng (*Năm trăm linh hai triệu bốn trăm sáu mươi bảy ngàn một trăm chín mươi tám đồng*), trong đó :

- Tổng tiền lương, thù lao của Hội đồng quản trị là : 252.000.000 đ
- Tổng tiền lương, thù lao của Ban kiểm soát là : 48.000.000 đ
- Quỹ hoạt động công tác, đối ngoại, tiếp khách là : 202.467.198 đ



4. Tỷ lệ sở hữu cổ phần và những thay đổi về tỷ lệ sở hữu cổ phần của cổ đông nội bộ (tính đến ngày 31/12/2011)

STT	Họ và tên	Chức vụ	Năm 2010		Năm 2011	
			Số cp	Tỷ trọng	Số cp	Tỷ trọng
Hội đồng quản trị						
1	Đỗ Văn Hội	Chủ tịch	32.500	0,16%	32.500	0,16%
2	Cao Minh Tuấn	P.Chủ tịch	121.900	0,61%	121.900	0,61%
3	Mai Xuân Ngoạt	Ủy viên	78.100	0,39%	78.100	0,39%
4	Lã Đức Trọng	Ủy viên	38.100	0,19%	38.100	0,19%
5	Vương Ngọc Sơn	Ủy viên	21.900	0,11%	21.900	0,11%
6	Đoàn Văn Minh	Ủy viên	35.100	0,18%	35.100	0,18%
Ban giám đốc						
1	Cao Minh Tuấn	Tổng GD	121.900	0,61%	121.900	0,61%
2	Mai Xuân Ngoạt	P.Tổng GD	78.100	0,39%	78.100	0,39%
3	Nguyễn Quang Duy	P.Tổng GD	5.600	0,03%	5.600	0,03%
Ban Kiểm soát						
1	Tô Hanh	Trưởng ban	13.300	0,07%	13.300	0,07%
2	Đình Huy Dũng	Ủy viên	11.400	0,06%	11.400	0,06%
3	Trần Thị Kim Lan	Ủy viên	10.000	0,05%	8.970	0,045%

5. Thông tin về chuyển nhượng cổ phiếu của người liên quan đến cổ đông nội bộ

Không có

6. Các dữ liệu thống kê về cổ đông (theo danh sách chốt ngày 12/9/2011)

6.1. Cổ đông trong nước

a. Cơ cấu cổ đông

STT	Danh mục	Tại ngày 14/5/2010		Tại ngày 12/9/2011	
		Cổ phiếu	Tỷ lệ (%)	Cổ phiếu	Tỷ lệ (%)
1	Cổ đông tổ chức	12.667.860	63,33	13.306.990	66,53
	- Cổ đông sở hữu trên 5%	10.200.000	51,00	11.268.340	56,34
	- Cổ đông sở hữu dưới 5%	2.467.860	12,33	2.038.650	10,19
2	Cổ đông cá nhân	7.332.140	36,67	6.719.590	33,60



b. Thông tin chi tiết về cổ đông lớn

Cổ đông	Địa chỉ	Số CMND/ĐKKD	Số lượng CP sở hữu	Tỷ trọng (%)
1. Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	Số 1, Đào Duy Anh, Hà Nội	0106000600	10.200.000	51

6.2 Cổ đông nước ngoài

a. Cơ cấu cổ đông

STT	Danh mục	Tại ngày 14/5/2010		Tại ngày 12/9/2011	
		Cổ phiếu	Tỷ lệ (%)	Cổ phiếu	Tỷ lệ (%)
1	Cổ đông tổ chức	663.320	3,32	190.660	0,95
	- Cổ đông sở hữu trên 5%	0	0	0	0
	- Cổ đông sở hữu dưới 5%	663.320	3,32	190.660	0,95
2	Cổ đông cá nhân	15.950	0,08	26.580	0,13

b. Thông tin chi tiết về cổ đông lớn: Không có

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CHỦ TỊCH HĐQT

(đã ký)

Đỗ Văn Hội

Nơi nhận:

- UBCKNN
- SGDCK tp.HCM
- Lưu ...